

Số: **67** /BC-UBND.

Quảng Ngãi, ngày **23** tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO

Tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 và đề xuất giai đoạn 2021-2025

Thực hiện Công văn số 412/BKHĐT-TCTT ngày 20/01/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc tổng kết, đánh giá thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 và đề xuất giai đoạn 2021-2025; UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo các nội dung sau:

Phần thứ nhất

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

I. CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

1. Hoạt động của Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia

a) Vai trò chỉ đạo, lãnh đạo, điều hành của Ban Chỉ đạo các cấp

- Cấp tỉnh: UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2507/QĐ-UBND ngày 05/12/2016 và Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 07/06/2019 thành lập và kiện toàn Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020 (*sau đây gọi tắt là Ban Chỉ đạo các Chương trình*); đồng thời, ban hành quy chế hoạt động và phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Ban chỉ đạo các chương trình tại Quyết định số 05/QĐ-BCĐ ngày 10/10/2017.

- Cấp huyện, thị xã, thành phố: có 11/14 huyện, thị xã đã thành lập Ban chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia với thành phần tương tự như Ban Chỉ đạo cấp tỉnh, còn lại 3/14 huyện, thành phố vẫn giữ nguyên Ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Mỗi huyện, thị xã, thành phố bố trí một số biên chế làm nhiệm vụ chuyên trách và các công chức, viên chức của các phòng, ban, cơ quan liên quan làm việc theo chế độ kiêm nhiệm.

- Cấp xã: Có 164/164 xã tiếp tục duy trì Ban Quản lý xã do Chủ tịch UBND xã làm Trưởng ban, thành viên BQL bình quân 10 người/ban.

b) Đánh giá mô hình tổ chức hoạt động Ban Chỉ đạo tại địa phương; công tác phối hợp giữa các ngành, các cấp trong chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện chương trình

Thành lập và kiện toàn Ban chỉ đạo các chương trình, với nhiệm vụ giúp UBND tỉnh chỉ đạo, phối hợp giải quyết những công việc liên quan đến quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia. Thành lập Văn phòng Điều phối chương trình nông thôn mới và Văn phòng Giảm nghèo, là các cơ quan Thường trực, giúp việc cho Ban Chỉ đạo cấp tỉnh trong công tác quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên phạm vi toàn tỉnh. Đây là mô hình huy động toàn bộ nguồn lực và lực lượng của các cấp chính quyền, gắn trách nhiệm cụ thể cho từng ngành, lĩnh vực trong thực hiện các nội dung, chỉ tiêu, mục tiêu cụ thể của Chương trình.

Cơ quan Thường trực thực hiện việc theo dõi, hướng dẫn đôn đốc và tham mưu cho cấp thẩm quyền để điều phối tất cả các hoạt động liên quan của Chương trình. Hằng năm, thông qua kế hoạch công tác được Ban chỉ đạo các Chương trình ban hành, việc phân công nhiệm vụ cho từng thành viên và các đơn vị, địa phương có liên quan triển khai thực hiện kịp thời, xuyên suốt từ tỉnh đến cơ sở; lãnh đạo điều hành các cấp, ngành hoàn thành mục tiêu, chỉ tiêu kế hoạch của các chương trình đề ra trong năm.

Bên cạnh đó, vẫn còn tồn tại một số hạn chế trong quá trình tổ chức hoạt động như cán bộ theo dõi từ huyện đến xã thường xuyên thay đổi nên công tác tham mưu giúp việc trong chỉ đạo điều hành thiếu tính liên tục, kịp thời. Năng lực một số cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới còn nhiều hạn chế so với yêu cầu, ảnh hưởng không nhỏ đến công tác chỉ đạo, điều hành triển khai thực hiện Chương trình trên địa bàn.

2. Khuôn khổ pháp luật quản lý, điều hành và văn bản hướng dẫn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia

a) Kết quả ban hành văn bản quản lý, điều hành

Thực hiện Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương về chỉ đạo, triển khai, hướng dẫn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 và hàng năm; UBND tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện đảm bảo trên phạm vi toàn tỉnh; đồng thời, các sở ngành liên quan đã ban hành các văn bản hướng dẫn để cụ thể hóa các quy định của Trung ương thực hiện trên địa bàn tỉnh.

b) Đánh giá thuận lợi và khó khăn trong áp dụng các chính sách quản lý, điều hành đã ban hành

- Về thuận lợi:

+ Việc đầu tư các công trình cơ sở hạ tầng ở các huyện nghèo, xã nghèo, thôn đặc biệt khó khăn được tập trung đầu tư đồng bộ theo tiêu chí nông thôn mới, đã tạo điều kiện cho người dân tham gia thực hiện các hoạt động của chương trình, tăng thu nhập thông qua tạo việc làm trong đầu tư các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu trên địa bàn; các công trình xây dựng dựa trên kịch bản giảm rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, cải thiện tiếp

cận thị trường tại địa phương.

+ Các văn bản về quản lý, điều hành đã tạo hành lang pháp lý riêng trong tổ chức triển khai thực hiện Chương trình thuận lợi từ cấp tỉnh đến cơ sở, các nội dung văn bản được cụ thể, rõ ràng, dễ thực hiện nên các sở, ngành và địa phương ít ban hành thêm văn bản để hướng dẫn cho cơ sở thực hiện.

+ Kịp thời ban hành, điều chỉnh các cơ chế chính sách phù hợp với quy định của Trung ương làm cơ sở áp dụng thực hiện tại địa phương. Một số cơ chế chính sách bước đầu đi vào cuộc sống, đã huy động được nguồn lực để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất và dân sinh, góp phần làm thay đổi đáng kể bộ mặt nông thôn.

- Về khó khăn:

+ Việc áp dụng cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng có những thuận lợi nhất định như rút ngắn thời gian và tiết kiệm kinh phí đầu tư xây dựng, giải quyết nhu cầu lao động tại chỗ; tuy nhiên, do năng lực về máy móc, thiết bị, nguồn vốn của tổ đội ở thôn, xã còn hạn chế nên số lượng các dự án áp dụng cơ chế đặc thù rất ít.

+ Việc quy định và điều chỉnh các mức hỗ trợ cho hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo còn chậm trễ và bị động.

3. Công tác truyền thông, thông tin về chương trình mục tiêu quốc gia

a) Kết quả thực hiện phong trào thi đua trong xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững.

Để phát động và triển khai thực hiện phong trào thi đua trong xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, tỉnh đã ban hành Kế hoạch tổ chức thực hiện phong trào thi đua “Quảng Ngãi chung sức xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020” và “Quảng Ngãi chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau giai đoạn 2016-2020”... Phong trào đã tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức và trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền và tầng lớp Nhân dân trong việc tuyên truyền nâng cao nhận thức, tinh thần chủ động, sáng tạo của mỗi cá nhân, tập thể. Tạo khí thế thi đua sôi nổi trong toàn xã hội, từ đó các nhiệm vụ giảm nghèo thực hiện đảm bảo theo kế hoạch đề ra, hoàn thành mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn tỉnh.

Các phong trào thi đua đã tạo sự đồng thuận, ủng hộ của Nhân dân, khuyến khích, động viên người dân tự nguyện tham gia đóng góp xây dựng nông thôn mới bằng các công việc cụ thể như: Hiến đất làm đường, kênh mương, xây dựng các công trình công cộng; phá dỡ tường rào công ngõ, chặt hạ cây cối hoa màu để mở rộng, nắn thẳng giao thông; góp công, góp của để cứng hóa đường thôn, ngõ xóm, thấp sáng đường quê, làm vệ sinh môi trường... tạo nên phong trào thi đua sôi nổi trên khắp cả tỉnh, góp phần ổn định đời sống Nhân dân, xây dựng nông thôn ngày càng giàu đẹp và giảm

nghèo bền vững.

b) Kết quả thực hiện công tác tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức cho cán bộ, người dân về xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững

Triển khai công tác tuyên truyền về mục đích, ý nghĩa, kế hoạch thực hiện Chương trình, các chủ trương chính sách của Đảng và nhà nước, phản ánh tình hình triển khai thực hiện tại các địa phương, tuyên truyền về các mô hình, các cá nhân, tập thể điển hình trong xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững tại các địa phương. Thông qua công tác tuyên truyền đã khơi gợi ý chí chủ động, vươn lên của người nghèo, tiếp nhận và sử dụng có hiệu quả nguồn lực chính sách giảm nghèo và nguồn lực hỗ trợ của nhà nước, của cộng đồng để vươn lên thoát nghèo. Tại một số địa phương, hộ nghèo đã tự nguyện viết đơn xin thoát nghèo, từng bước khắc phục tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào nguồn hỗ trợ của nhà nước. Vận động người dân nhất là người dân hưởng thụ trên địa bàn đóng góp công lao động và tài sản vào quá trình thực hiện đầu tư các công trình xây dựng nông thôn mới.

Cùng với những kết quả tích cực của công tác tuyên truyền vận động trên, vẫn còn một số tồn tại, đó là phương pháp, kỹ năng tuyên truyền vận động của một bộ phận cán bộ làm công tác tuyên truyền chưa đáp ứng được yêu cầu, chưa giúp người dân hiểu rõ được vai trò, trách nhiệm của cá nhân, cộng đồng trong xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững.

c) Đánh giá kết quả, hiệu quả công tác đào tạo, tập huấn

- Đối với Chương trình xây dựng nông thôn mới: đã tổ chức khoảng 220 lớp tập huấn với khoảng 21.000 lượt học viên tham gia. Ngoài ra, tổ chức tham quan, học tập kinh nghiệm xây dựng nông thôn mới của các tỉnh về mô hình xã nông thôn mới, khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu.

- Đối với Chương trình Giảm nghèo bền vững: Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ thông tin và truyền thông tại cơ sở với 1.059 lượt người tham gia; Tổ chức 18 lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về quy trình triển khai thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế; tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về Quản lý dự án thuộc Chương trình 135 cho 628 cán bộ công chức cấp xã; Tổ chức 110 lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức thực hiện gói thầu giao cho cộng đồng thực hiện theo cơ chế đặc thù, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về phát triển kinh tế hộ gia đình cho 5.146 người dân ở thôn, xã ĐBK, xã ATK; Tổ chức 27 lớp đào tạo nâng cao năng lực cho 2.584 lượt cán bộ cấp huyện, xã, cán bộ cấp thôn về công tác giảm nghèo trong giai đoạn 2016 - 2020.

Nhìn chung, công tác đào tạo tập huấn được triển khai với nội dung thiết thực, phong phú, đã trang bị cho cán bộ cơ sở các chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước và tinh đối với việc triển khai thực hiện Chương trình. Tuy nhiên, việc tổ chức đào tạo tập huấn có lúc, có nơi còn mang tính hình thức,

thiếu báo cáo viên có năng lực để đảm trách công tác truyền đạt, tập huấn, nhất là cấp huyện, thành phố.

4. Hoạt động theo dõi, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia

a) Giải pháp cụ thể

Đối với chương trình giảm nghèo: Trên cơ sở hướng dẫn tại Thông tư số 39/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, các cơ quan chủ trì dự án thu thập đầy đủ thông tin làm cơ sở theo dõi, giám sát đánh giá Chương trình, như: nội dung, phương thức tổ chức thực hiện, kết quả thực hiện các hợp phần của dự án là cơ sở để cho cơ quan chủ trì, chủ dự án đánh giá hiệu quả thực hiện các chính sách và kịp thời chỉ đạo khắc phục những tồn tại qua giám sát nhằm đảm bảo theo định hướng, mục tiêu chương trình đề ra.

Đối với chương trình nông thôn mới: Tổ chức làm việc với các xã theo kế hoạch đạt chuẩn nông thôn mới hàng năm, qua đó đánh giá tình hình thực hiện Bộ tiêu chí nông thôn mới tại các huyện, xã; đánh giá tồn tại, khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện, kịp thời có những giải pháp cụ thể để hoàn thành mục tiêu đề ra.

b) Kết quả giám sát

Quy trình thực hiện các hoạt động đầu tư công được thực hiện theo đúng quy định của Luật đầu tư công và các văn bản hướng dẫn liên quan; các xã đều có Ban Giám sát cộng đồng do Chủ tịch Ủy ban MTTQVN xã làm trưởng ban, thực hiện công tác giám sát đối với các hoạt động đầu tư, xây dựng công trình nông thôn mới trên địa bàn. Thông qua kết quả kiểm tra, giám sát đã kịp thời có những giải pháp hiệu quả tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thực hiện Chương trình. Phát hiện và nhân rộng những cách làm hay, sáng tạo, những mô hình hiệu quả để nhân rộng thực hiện trên địa bàn. Kịp thời ngăn chặn, chấn chỉnh những việc làm xâm hại đến lợi ích của cộng đồng, những tác động tiêu cực của dự án đến môi trường sinh sống của cộng đồng trong quá trình thực hiện đầu tư, vận hành dự án; kịp thời sửa chữa khi có sự cố xảy ra.

Tuy nhiên, một số xã chưa xây dựng kế hoạch giám sát, việc giám sát còn hình thức, một số chính quyền cấp xã chưa hợp tác với ban giám sát cộng đồng nên việc giám sát có lúc, có nơi chưa kịp thời.

c) Kết quả thực hiện các kiến nghị, kết luận của Kiểm toán nhà nước về quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình

UBND tỉnh đã chỉ đạo các Sở, ngành và địa phương thực hiện các kiến nghị theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước khu vực III về Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững từ 2016 đến 2018. Theo đó, các đơn vị và địa phương thực hiện nghiêm túc các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước và được UBND tỉnh báo cáo kết quả thực hiện tại Báo cáo số 231/BC-UBND

ngày 19/11/2019 về kết quả thực hiện kết luận kiểm toán ngân sách địa phương 2018. Trong đó, xử lý tài chính theo quy định; công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành; kiểm điểm rút kinh nghiệm của tổ chức, cá nhân.

5. Công tác huy động nguồn lực, quản lý và sử dụng nguồn lực thực hiện Chương trình

a) Huy động nguồn lực

- Kết quả huy động nguồn lực:

Tổng vốn huy động thực hiện Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh khoảng: 14.000,416 tỷ đồng. Trong đó: ngân sách trung ương: 3.341,856 tỷ đồng; ngân sách địa phương: 3.654,323 tỷ đồng; vốn lồng ghép, huy động: 7.004,237 tỷ đồng.

+ Đối với Chương trình xây dựng nông thôn mới: Tổng vốn huy động giai đoạn 2016 - 2020 ước đạt: 11.748,151 tỷ đồng, trong đó:

(1) Vốn Trung ương đã giao: 1.474,4 tỷ đồng (chiếm 12,55%), gồm:

Vốn đầu tư công theo kế hoạch trung hạn 2016-2020: 1.037,4 tỷ đồng;

Vốn trái phiếu chính phủ: 98,0 tỷ đồng;

Vốn sự nghiệp: 339,0 tỷ đồng.

(2) Vốn địa phương: 3.323,316 tỷ đồng (chiếm 28,29%), gồm:

Vốn đầu tư ngân sách tỉnh: 1.083,5 tỷ đồng (trong đó, giao theo Kế hoạch trung hạn là 858,5 tỷ đồng; các khoản ứng ngân sách, thưởng huyện xã về đích, vốn vượt thu hỗ trợ thực hiện chương trình khoảng 225 tỷ đồng);

Vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh: 279,645 tỷ đồng;

Vốn đầu tư Ngân sách huyện, xã ước đạt: 1.865,7 tỷ đồng;

Vốn sự nghiệp ngân sách huyện, xã ước đạt: 94,47 tỷ đồng.

(3) Vốn lồng ghép ước đạt: 3.086,471 tỷ đồng (chiếm 26,27%).

(4) Vốn tín dụng ước đạt: 3.156,833 tỷ đồng (chiếm 26,87%).

(5) Vốn doanh nghiệp ước đạt: 167,909 tỷ đồng (chiếm 1,43%)

(6) Đóng góp của người dân ước đạt: 539,222 tỷ đồng (chiếm 4,59%).

Tổng nguồn vốn huy động thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 gấp 1,83 lần so với giai đoạn 2011 - 2015, trong đó: Ngân sách trung ương gấp 5,39 lần, ngân sách tỉnh gấp 3,25 lần.

+ Đối với Chương trình Giảm nghèo bền vững: Tổng vốn huy động giai đoạn 2016-2020 là **2.252,265** tỷ đồng. Trong đó, ngân sách Trung ương 1.868,456 tỷ đồng (chiếm 82,96%), ngân sách địa phương 331,077 tỷ đồng (chiếm 14,70%), vốn huy động 52,732 tỷ đồng (chiếm 2,34%).

- Các giải pháp lồng ghép: bên cạnh nguồn vốn ngân sách nhà nước bố trí đầu tư trực tiếp các chương trình, tỉnh đã thực hiện lồng ghép, hoàn thành các

mục tiêu nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững vào các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng từ nguồn vốn ngân sách nhà nước do tỉnh quản lý thuộc các ngành lĩnh vực như: nông, lâm, ngư nghiệp; khắc phục ô nhiễm môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh; hạ tầng giao thông; hạ tầng điện; hạ tầng trang thiết bị ngành giáo dục - đào tạo, giáo dục nghề nghiệp; hạ tầng y tế; hạ tầng văn hóa, thông tin và truyền thông; hạ tầng thương mại, dịch vụ...

- Các giải pháp huy động nguồn lực khác đã áp dụng tại địa phương: Nhằm đa dạng hóa nguồn vốn huy động để triển khai thực hiện Chương trình giai đoạn 2016-2020; ngoài nguồn vốn ngân sách nhà nước, tỉnh đã đưa ra các giải pháp huy động các nguồn vốn khác như: Huy động đóng góp hợp pháp của doanh nghiệp và vận động tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; vốn đối ứng, tham gia đóng góp của người dân, đối tượng thụ hưởng; vốn tín dụng; vốn huy động cộng đồng (bao gồm cả tiền, hiện vật và ngày công lao động) và doanh nghiệp được thực hiện trên tinh thần tự nguyện, hợp lý, có tính đến đặc điểm kinh tế xã hội, mức độ khó khăn của từng địa phương, đảm bảo các nguyên tắc công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình theo quy định.

b) Quản lý và sử dụng nguồn lực

- Nguồn ngân sách nhà nước: Các dự án đầu tư đều được lập hồ sơ theo đúng quy định của Luật Đầu tư công, thực hiện giải ngân, thanh quyết toán đúng quy định về quản lý vốn đầu tư xây dựng và thời hạn theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

- Nguồn vốn tín dụng: Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Quảng Ngãi tích cực huy động vốn và thực hiện cho vay chương trình tín dụng liên quan đến chính sách cho hộ nghèo. Vốn tín dụng chính sách xã hội được đầu tư cho phát triển sản xuất, tạo sinh kế, việc làm và đáp ứng nhu cầu thiết yếu trong đời sống của người nghèo và các đối tượng chính sách khác; tập trung chủ yếu vào một số chương trình tín dụng lớn, cụ thể: Chương trình tín dụng hộ cận nghèo, hộ nghèo, hộ mới thoát nghèo. Chương trình tín dụng đối với vùng khó khăn, tín dụng nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn. Chương trình cho vay giải quyết việc làm, tín dụng học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn. Chương trình cho vay hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở và các chương trình tín dụng chính sách xã hội dành riêng cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số.

- Nguồn huy động khác: Trong giai đoạn 2016-2019 nguồn vốn huy động khác chủ yếu là vốn đối ứng của người dân trong thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo. Nguồn vốn này chủ yếu được quy ra từ giống cây trồng, vật nuôi, các nội dung trong thực hiện dự án phát triển sản xuất.

c) Kết quả thu hồi nợ ứng nguồn NSTW và xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện Chương trình

- Về thu hồi nợ ứng nguồn NSTW: Tổng số vốn ứng trước ngân sách trung ương thực hiện Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững của tỉnh là 110,837 tỷ đồng; trong quá trình phân bổ kế hoạch vốn NSTW thực hiện chương trình giảm nghèo từ năm 2018 đến 2020, tỉnh đã bố trí vốn để thu hồi dứt điểm vốn ứng trước ngân sách trung ương nêu trên.

- Về xử lý nợ đọng XDCB: Tổng nợ đọng xây dựng cơ bản Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (*Chương trình MTQG Giảm nghèo Bền vững không có nợ đọng xây dựng cơ bản*) trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến hết năm 2016 là 161,489 tỷ đồng (từ năm 2017 không phát sinh nợ đọng XDCB). Trong đó, phần vốn tỉnh cân đối để xử lý là 47,387 tỷ đồng (bao gồm ngân sách Trung ương là 392 triệu đồng, ngân sách tỉnh là 46,995 tỷ đồng) và tổng nợ đọng phần vốn huyện, xã cân đối xử lý là 114,102 tỷ đồng. Kết quả xử lý như sau:

+ Đối với phần nợ đọng thuộc ngân sách tỉnh và ngân sách trung ương (47,387 tỷ đồng), UBND tỉnh đã bố trí kế hoạch vốn năm 2018 từ nguồn vốn ngân sách tỉnh là 47,287 tỷ đồng để thanh toán dứt điểm nợ đọng XDCB nông thôn mới từ năm 2016 về trước.

+ Đối với phần nợ đọng ngân sách huyện, xã: Tỉnh đã chỉ đạo các địa phương xây dựng phương án và lộ trình xử lý dứt điểm phần nợ đọng nêu trên trong kế hoạch vốn của các địa phương trong giai đoạn 2016 - 2020.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020 (tính đến 31/12/2019)

1. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

a) Kết quả thực hiện các mục tiêu xây dựng nông thôn mới

- Số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới: 01 huyện (đạt chỉ tiêu do Trung ương giao), dự kiến cuối năm 2020: 4 huyện.

- Số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới: 83 xã, tăng 72 xã so với năm 2015 (11 xã), vượt chỉ tiêu kế hoạch do Trung ương giao (80 xã). Dự kiến năm 2020, có thêm 19 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, lũy kế 89 xã (do giải thể, sáp nhập, chuyển lên phường nên giảm 13 xã đạt chuẩn nông thôn mới), đạt kế hoạch do Trung ương và tỉnh giao (60% số xã).

- Số tiêu chí bình quân/xã: 15,14 tiêu chí/xã, tăng 6 tiêu chí so với cuối năm 2015 (9,14 tiêu chí/xã), vượt 2,52 tiêu chí so với chỉ tiêu Trung ương giao (12,62 tiêu chí/xã). Dự kiến cuối năm 2020: 16,5 tiêu chí/xã, đạt kế hoạch do tỉnh giao.

- Số xã đạt theo nhóm tiêu chí: Từ 15 - 18 tiêu chí: 11 xã; từ 10 - 14 tiêu chí: 44 xã; dưới 10 tiêu chí: : 26 xã.

- Số Khu dân cư nông thôn kiểu mẫu được công nhận: 12 thôn.

b) Kết quả thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới

- Quy hoạch: Đến nay, 100% số xã (164 xã) hoàn thành Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới cấp xã và công bố công khai quy hoạch nơi

công cộng 100%.

Quy hoạch xây dựng vùng huyện: UBND tỉnh đã chỉ đạo các huyện, thành phố rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch xây dựng vùng nhằm đáp ứng tiêu chí của Quyết định số 558/QĐ-TTg. Đến nay, huyện Nghĩa Hành, Minh Long và Tư Nghĩa đã được UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng huyện. Đến 31/12/2019, có 164 xã đạt tiêu chí số 1 về Quy hoạch tăng 55 xã so với năm 2015 (109 xã).

- Hạ tầng kinh tế - xã hội

Tổng vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh đầu tư thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cho phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội giai đoạn 2016 - 2019 là 1.550,68 tỷ đồng (Trong đó: Ngân sách Trung ương 700,68 tỷ đồng, ngân sách tỉnh 850 tỷ đồng).

Nhóm 8 tiêu chí hạ tầng kinh tế xã hội, chiếm gần 90% tổng vốn đầu tư nhưng mức độ đạt tiêu chí nhóm này đến nay nhìn chung còn thấp: Giao thông: 109 xã (tăng 92 xã so với 2015: 17 xã); thủy lợi: 139 xã (tăng 100 xã so với năm 2015: 39 xã); điện 159 xã (tăng 43 xã so với năm 2015: 116 xã); trường học: 95 xã (tăng 55 xã so với năm 2015: 40 xã); cơ sở vật chất văn hóa: 98 xã (tăng 70 xã so với năm 2015: 28 xã); cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn: 158 xã (tăng 76 xã so với năm 2015: 82 xã); thông tin và truyền thông: 152 xã (tăng 26 xã so với năm 2015: 126 xã); nhà ở dân cư: 128 xã.

- Kinh tế và tổ chức sản xuất:

+ Phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyên dịch cơ cấu kinh tế nông thôn: Giá trị sản xuất nông lâm ngư nghiệp ước thực hiện năm 2020 đạt 16.575,9 tỷ đồng (giá so sánh năm 2010), tốc độ tăng trưởng bình quân năm giai đoạn 2015-2020 đạt 4,77%/năm, trong đó nông nghiệp tăng 1,9%/năm; lâm nghiệp tăng 15,5%/năm; thủy sản tăng 7,24%/năm. Đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa kém hiệu quả sang trồng các loại cây khác có hiệu quả cao hơn; xây dựng cánh đồng lớn, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, đưa cơ giới hóa vào sản xuất... nhằm tạo ra sản phẩm hàng hóa tập trung, hiệu quả cao, giá thành hạ.

+ Về khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn: trên địa bàn tỉnh đã có 65 dự án do các doanh nghiệp tư nhân đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp với tổng số vốn đăng ký trên 3.329,5 tỷ đồng, diện tích đăng ký thực hiện 932 ha. Một số doanh nghiệp đã đi vào hoạt động có hiệu quả. Hiện nay, nhiều doanh nghiệp đang khảo sát để tìm kiếm cơ hội đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh. Toàn tỉnh hiện có 195 HTX Nông nghiệp. đến năm 2019, doanh thu bình quân của HTX Nông nghiệp đạt khoảng 900 triệu đồng/HTX/năm... Đến 31/12/2019: 95 xã đạt tiêu chí số 10 về thu nhập, tăng 46 xã so với cuối năm 2015 (49 xã) và 130 xã đạt tiêu chí số 13 về Tổ chức sản xuất, tăng 47 xã so với cuối năm 2015 (83 xã).

+ Công tác giảm nghèo và an sinh xã hội: Sau 4 năm, toàn tỉnh giảm

được 23.876 hộ nghèo. Đến cuối năm 2019, hộ nghèo còn 27.964 hộ, tỷ lệ 7,69%. Từ năm 2016 đến nay, cán bộ và Nhân dân trong tỉnh đã xây dựng và sửa chữa nhà tình nghĩa, lập và trao hàng nghìn sổ tiết kiệm cho các đối tượng chính sách. Đến 31/12/2019, có 99 xã đạt tiêu chí số 11 về hộ nghèo, tăng 61 xã so với cuối năm 2015 (38 xã).

+ Đào tạo nghề và giải quyết việc làm: Trong giai đoạn 2016 - 2019, tổng số lao động nông thôn được hỗ trợ học nghề là 7.420 người. Đến 31/12/2019, có 148 xã đạt tiêu chí số 12 về lao động có việc làm, tăng 51 xã so với cuối năm 2015 (97 xã).

- Về phát triển giáo dục, y tế, văn hóa và bảo vệ môi trường:

+ Về giáo dục: Đến 31/12/2019, 100% xã chuẩn phổ cập giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi. Về kết quả xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia: mầm non đạt 40,47%; tiểu học đạt 82,25%; THCS đạt 83,92 72,2%; THPT đạt 57,89%. Có 132 xã đạt tiêu chí số 14 Giáo dục và Đào tạo, tăng 39 xã so với cuối năm 2015 (93 xã).

+ Về y tế: Đến 31/12/2019, đạt 99,5% số xã có trạm y tế, 100% trạm y tế có bác sỹ, 100% số thôn có nhân viên y tế hoạt động, 100% Trạm Y tế được đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp, cải tạo. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 91,8%. Có 132 xã đạt tiêu chí số 15 về Y tế, tăng 30 xã so với cuối năm 2015 (102 xã).

+ Về văn hóa: Các hoạt động văn hóa văn nghệ được tổ chức thường xuyên thu hút đông đảo người dân tham gia, hưởng ứng như: Liên hoan dân ca bài chòi, tiếng hát đồng quê, liên hoan nghệ thuật quần chúng tỉnh... Đến 31/12/2019, có 153 xã đạt tiêu chí số 16 về văn hóa, tăng 51 xã so với cuối năm 2015 (102 xã).

+ Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục, xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường: Tỷ lệ hộ dân nông thôn dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh năm 2019 đạt 93%, dự kiến đến năm 2020 đạt 95%. Người dân nông thôn đã tăng cường đầu tư xây dựng, nâng cấp, chuyển đổi vị trí chuồng trại chăn nuôi, xây dựng công trình Biogas, hố ủ để xử lý chất thải chăn nuôi, giữ gìn vệ sinh môi trường.

+ Về khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề bị ô nhiễm đặc biệt nghiêm trọng: tỉnh đã quy hoạch đưa các làng nghề, ngành nghề gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu dân cư; triển khai nhiều hoạt động liên quan đến công tác bảo vệ môi trường¹.

+ Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm luôn được quan tâm. Công tác thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm đã được tăng cường hơn trước, góp phần kiểm soát có hiệu quả chất lượng ATVSTP trong tất cả các khâu từ sản xuất, chế

¹ Tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, tổ chức các lớp tập huấn, hội thảo về môi trường, tổ chức các hoạt động về bảo vệ môi trường nhân kỷ niệm "Ngày môi trường thế giới", "Chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn", tổ chức các hội thi tìm hiểu chính sách và pháp luật về bảo vệ môi trường...

biến đến tiêu thụ thực phẩm, qua đó đã kịp thời xử lý các hành vi liên quan đến việc không thực hiện đảm bảo VSATTP. Đến 31/12/2019, có 99 xã đạt tiêu chí số 17 về Môi trường và An toàn thực phẩm, tăng 61 xã so với cuối năm 2015 (38 xã).

- *Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới; cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân*

Trong 4 năm (2015-2019) đã đào tạo bồi dưỡng cho hơn 10.967 lượt cán bộ, công chức cấp xã; cán bộ, công chức cấp xã có trình độ chuyên môn từ đại học trở lên từ 1.379 người năm 2015 đến năm 2019 đạt 2.291 người. Đến 31/12/2019, có 137 xã đạt tiêu chí số 18 về Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật, tăng 59 xã so với cuối năm 2015 (78 xã).

- *Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn*

Hàng năm, tuyến quân đạt 100% chỉ tiêu; xây dựng lực lượng dân quân tự vệ đảm bảo số lượng; duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, bảo vệ an toàn tuyệt đối các mục tiêu trọng điểm, tăng cường công tác bảo vệ an ninh, chủ quyền vùng biển, đảo. Đến 31/12/2019, có 156 xã đạt tiêu chí số 19 về Quốc phòng và An ninh, bằng số xã so với năm 2015 (156 xã).

c) Kết quả thực hiện tiêu chí huyện nông thôn mới

Đã có 01 huyện (Nghĩa Hành) được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới. Đến nay, huyện Tư Nghĩa đã đạt 9/9 tiêu chí, đang hoàn thiện lại hồ sơ thủ tục theo ý kiến của Đoàn khảo sát Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương để trình Thủ tướng Chính phủ công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới năm 2019. Các huyện còn lại trên địa bàn tỉnh bình quân đạt từ 3 - 4 tiêu chí. Dự kiến cuối năm 2020 có 4 huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững

a) Kết quả thực hiện mục tiêu về giảm nghèo

- *Kết quả thực hiện giảm tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo:*

+ Toàn tỉnh: Đầu năm 2016 tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn tỉnh là 15,19% ước thực hiện đến cuối năm 2020 giảm xuống còn 6,07%; bình quân giảm 1,82%/năm. Hộ cận nghèo đầu năm 2016 là 8,84% ước thực hiện đến cuối năm 2020 giảm xuống còn 6,71%; bình quân tỷ lệ hộ cận nghèo giảm 0,43%/năm.

+ Huyện nghèo theo Nghị quyết 30a: Đầu năm 2016 tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn các huyện nghèo là 46,76% ước thực hiện đến cuối năm 2020 giảm xuống còn 20,52%; bình quân giảm 5,25%/năm. Hộ cận nghèo đầu năm 2016 là 12,89% ước thực hiện đến cuối năm 2020 giảm xuống còn 11,91%. Như vậy, tỷ lệ hộ cận nghèo giảm bình quân 0,20%/năm.

+ Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo: Đầu năm

2016 tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo có 15,78% ước thực hiện đến cuối năm 2020 giảm xuống còn 5,11%; bình quân giảm 2,13%/năm. Hộ cận nghèo đầu năm 2016 có 9,94% ước thực hiện đến cuối năm 2020 giảm xuống còn 6,26%; bình quân giảm 0,74%/năm.

+ Xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu (thuộc Chương trình 135): Đầu năm 2016 tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu có 54,16% ước thực hiện đến cuối năm 2020 giảm xuống còn 24,89%; bình quân giảm 5,85%/năm. Hộ cận nghèo đầu năm 2016 có 13,35% ước thực hiện đến cuối năm 2020 giảm xuống còn 13,1%. Như vậy, tỷ lệ hộ cận nghèo giảm bình quân 0,05%/năm.

+ Thôn đặc biệt khó khăn (thuộc Chương trình 135)

Đầu năm 2016 tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn thôn đặc biệt khó khăn có 44,46% ước thực hiện đến cuối năm 2020 giảm xuống còn 19,80%; bình quân giảm 4,93%/năm. Hộ cận nghèo đầu năm 2016 có 16,77% ước thực hiện đến cuối năm 2020 giảm xuống còn 9,35%; bình quân giảm 1,48%/năm.

Chi tiết huyện, xã, thôn theo các phụ lục: 03, 04, 05 và 06 đính kèm

- Kết quả thực hiện mục tiêu tăng thu nhập các hộ nghèo, hộ cận nghèo:

Ước thu nhập bình quân của hộ nghèo đến năm 2020 tăng lên 1,5 lần so với cuối năm 2015. Trong đó, miền núi tăng gấp 2 lần so với cuối năm 2015.

- Kết quả thực hiện mục tiêu đưa các địa bàn thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn

+ Có 01 huyện nghèo (huyện Sơn Hà) thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn, đạt 33,33% (1/6 huyện) so với kế hoạch đến năm 2020 (ước thực hiện đến cuối năm 2020 đạt 100% so với kế hoạch).

+ Có 11 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn (đạt chuẩn nông thôn mới, lên phường), đạt tỷ lệ 183,3% so với kế hoạch đến năm 2020 (06 xã thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn).

+ Có 03 xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn, đạt 25% so với kế hoạch (12 xã). Ước thực hiện đến cuối năm 2020 đạt 100% so với kế hoạch.

+ Có 15 thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn, đạt 83,33% (15/18 thôn). Ước thực hiện đến cuối năm 2020 đạt 100% so với kế hoạch.

- Kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể khác theo Khung kết quả Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020:

+ 184 xã có đường ô tô đến trung tâm xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa theo tiêu chuẩn và theo cấp kỹ thuật của Bộ Giao thông vận tải, đạt 100% so với kế hoạch.

+ 71,57% thôn có đường trục giao thông được cứng hóa theo tiêu chuẩn và theo cấp kỹ thuật của Bộ Giao thông vận tải, đạt 89,41%. Ước thực hiện đến cuối năm 2020 đạt 100% so với kế hoạch.

+ 85,8% xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế, đạt tỷ lệ 85,8% so với kế hoạch đến cuối năm 2020. Ước thực hiện đến cuối năm 2020 đạt 100% so với kế hoạch.

+ 99,5% xã có trạm y tế cấp xã có đủ điều kiện khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế, đạt 99,5% so với kế hoạch. Ước thực hiện kế hoạch đến cuối năm 2020 đạt 100%.

+ 100% xã có mạng lưới trường mầm non, phổ thông, trung tâm học tập cộng đồng đủ để đáp ứng nhu cầu học tập và phổ biến kiến thức cho người dân, đạt 100% so với kế hoạch đến cuối năm 2020.

+ 61% xã có cơ sở vật chất trường học đạt chuẩn nông thôn mới, đạt tỷ lệ 76,25% so với kế hoạch đến cuối năm 2020. Ước thực hiện đến cuối năm 2020 đạt 100%.

+ Các công trình thủy lợi nhỏ được đầu tư đáp ứng nhu cầu tưới tiêu cho 64,8% diện tích cây trồng hằng năm, đạt tỷ lệ 81% so với kế hoạch đến cuối năm 2020. Ước thực hiện đến cuối năm 2020 đạt 100%.

+ Đào tạo nghề và giáo dục định hướng cho 1.963 lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số, đạt tỷ lệ 163,4% so với kế hoạch đến năm 2020. Trong đó: 60,57% lao động đi làm việc ở nước ngoài (tương đương 1.189 lao động), đạt tỷ lệ 86,52% so với kế hoạch đến cuối năm 2020 (từ 70% - 80%).

+ 3,8% xã nghèo có điểm thông tin, tuyên truyền cổ động ngoài trời, đạt tỷ lệ 7,49% so với kế hoạch đến năm 2020. Ước thực hiện đến cuối năm 2020 có 8,3% xã nghèo có điểm thông tin, tuyên truyền cổ động ngoài trời, đạt tỷ lệ 16,6% so với kế hoạch.

+ 06 huyện có trang bị bộ phương tiện tác nghiệp tuyên truyền cổ động, đạt tỷ lệ 100% so với kế hoạch đến năm 2020; xã có trang bị bộ phương tiện tác nghiệp tuyên truyền cổ động, chiếm tỷ lệ 0%. Ước thực hiện đến cuối năm 2020 có 30 xã, đạt 52,63% kế hoạch.

+ 93,3% hộ gia đình được sử dụng nước hợp vệ sinh, đạt tỷ lệ 98,21% so với kế hoạch đến năm 2020. Ước thực hiện đến cuối năm 2020 đạt 100% kế hoạch.

+ Hỗ trợ cho 153 hộ nghèo dân tộc thiểu số bộ phương tiện nghe - nhìn để xem các chương trình phát thanh, truyền hình của Trung ương và địa phương, đạt tỷ lệ 76,5% so với kế hoạch đến năm 2020.

+ 100% cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp xã, trường thôn được tập huấn kiến thức, kỹ năng cơ bản về quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình, chính sách, dự án giảm nghèo; lập kế hoạch có sự tham gia; xây dựng kế hoạch phát triển cộng đồng, đạt tỷ lệ 100% so với kế hoạch.

+ 100% cán bộ cấp xã làm công tác thông tin và truyền thông được đào tạo nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ thông tin tuyên truyền cô đọng, đạt 100% so với kế hoạch.

+ 100% hộ dân thuộc địa bàn huyện nghèo, xã nghèo được tiếp cận, cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước; kinh nghiệm sản xuất; tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước thông qua các hình thức báo chí, các xuất bản phẩm và các sản phẩm truyền thông khác, đạt tỷ lệ 111% so với kế hoạch đến cuối năm 2020.

b) Kết quả thực hiện từng dự án thành phần thuộc Chương trình

- Dự án 1 - Chương trình 30a

+ Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các huyện nghèo.

Kinh phí thực hiện: 725,532 tỷ đồng. Trong đó, vốn đầu tư phát triển 679,515 tỷ đồng và vốn sự nghiệp duy tu bảo dưỡng 46,017 tỷ đồng.

Thực hiện đầu tư xây dựng 305 công trình (Trong đó, 177 công trình trả nợ đã hoàn thành, chuyên tiếp) hạ tầng thiết yếu phục vụ dân sinh và duy tu bảo dưỡng 216 công trình hạ tầng thiết yếu bị hư hỏng, xuống cấp như: công trình giao thông, công trình trường học, công trình thủy lợi, công trình văn hóa, công trình y tế, công trình đài phát thanh, công trình điện, công trình thủy lợi.

+ Tiểu dự án 2: Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo

Kinh phí thực hiện: 91,083 tỷ đồng. Trong đó, vốn đầu tư phát triển 86,019 tỷ đồng, vốn sự nghiệp duy tu bảo dưỡng 5,064 tỷ đồng.

Thực hiện đầu tư xây dựng 125 công trình (trong đó 03 công trình đầu tư chuyên tiếp) hạ tầng thiết yếu và duy tu bảo dưỡng 48 công trình hư hỏng, xuống cấp như: công trình giao thông, công trình chợ, công trình trường học, công trình thủy lợi, công trình sinh hoạt cộng đồng, công trình trạm y tế, công trình đường nội đồng.

+ Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

Kinh phí thực hiện 290,715 tỷ đồng, trong đó: Ngân sách Trung ương 233,058 tỷ đồng, ngân sách địa phương 24,719 tỷ đồng, vốn huy động 23,938 tỷ đồng².

+ *Tiểu dự án 4: Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.*

Đã tổ chức 64 lớp tập huấn nâng cao năng lực cán bộ làm công tác đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài và tuyên truyền viên cơ sở làm công tác tư vấn cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng với 5.492 lượt người tham gia. Tổ chức tuyên truyền, vận động, hỗ trợ đào tạo, hỗ trợ thủ tục xuất cảnh 884 lao động thuộc diện hỗ trợ từ Tiểu dự án 4. Trong đó: Người nghèo, người dân tộc thiểu số 232 lao động, người cận nghèo 137 lao động và 515 lao động khác.

- *Dự án 2- Chương trình 135*

+ *Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã ĐBKK, xã an toàn khu; các thôn ĐBKK.*

Kinh phí thực hiện 263,127 tỷ đồng. Trong đó, vốn đầu tư phát triển 250,159 tỷ đồng, vốn sự nghiệp 12,968 tỷ đồng.

Thực hiện đầu tư 462 công trình (trong đó 94 công trình chuyển tiếp) cơ sở hạ tầng và duy tu bảo dưỡng 113 công trình hạ tầng xuống cấp, hư hỏng như: công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình sinh hoạt cộng đồng, công trình nước sinh hoạt, công trình điện dân dụng và công trình giáo dục.

+ *Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu, các thôn đặc biệt khó khăn.*

Kinh phí thực hiện 82,746 tỷ đồng. Trong đó, ngân sách Trung ương 64,798 tỷ đồng; ngân sách địa phương 1,749 tỷ đồng; nguồn vốn huy động khác 16,198 tỷ đồng³.

+ *Tiểu dự án 3: Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu; thôn đặc biệt khó khăn.*

² Hỗ trợ chăm sóc, giao khoán, bảo vệ 36.359 ha rừng; hỗ trợ tiêm phòng vắc xin 377.625 liều cho gia súc, gia cầm. Xây dựng và thực hiện 658 dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế cho 31.915 lượt hộ với các dự án về trồng trọt (các loại cây: quế, cây cau, keo,...) và chăn nuôi (các con giống như: trâu, bò, heo,...), hỗ trợ máy móc, dụng cụ sản xuất. Xây dựng và nhân rộng 05 mô hình giảm nghèo có hiệu quả với 90 hộ tham gia. Các mô hình như: Nuôi bò cái địa phương, nuôi trâu, bò cái lai, đậu phụng xen bắp, trồng chôm chôm.

³ Xây dựng và thực hiện 283 dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế cho 8.819 lượt hộ tham gia với các dự án trồng trọt (cây cau, cây quế, cây keo...), dự án chăn nuôi (nuôi trâu, bò...). Xây dựng và nhân rộng 05 mô hình giảm nghèo có hiệu quả cho 110 hộ với các mô hình như: Chăn nuôi gà kiến thả vườn; nuôi heo cỏ địa phương; liên kết tổ chức sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm heo ky; chăn nuôi bò cái địa phương sinh sản; chăn nuôi trâu cái nội sinh sản.

Kinh phí thực hiện 9,565 tỷ đồng từ nguồn vốn ngân sách trung ương; đã tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về quy trình triển khai thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế; tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về quản lý dự án phát triển kinh tế hộ gia đình...

- *Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135*

Kinh phí thực hiện 8,869 tỷ đồng. Trong đó, ngân sách Trung ương 3,735 tỷ đồng, ngân sách địa phương 2,432 tỷ đồng, nguồn vốn huy động khác 2,702 tỷ đồng⁴.

- *Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin*

Ngân sách Trung ương bố trí 4,364 tỷ đồng (nguồn vốn sự nghiệp) để thực hiện hoạt động truyền thông về giảm nghèo và hoạt động giảm nghèo về thông tin gồm: Hoạt động truyền thông về giảm nghèo, hoạt động giảm nghèo về thông tin.

- *Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình*

Ngân sách bố trí 8,164 tỷ đồng từ nguồn vốn sự nghiệp. trong đó: Ngân sách Trung ương 3,865 tỷ đồng, vốn địa phương 4,299 tỷ đồng⁵.

c) Kết quả thực hiện từng chính sách giảm nghèo

Các chính sách giảm nghèo được kịp thời triển khai từ trung ương đến cơ sở; các địa phương, ban ngành, đoàn thể các cấp đã tổ chức tuyên truyền bằng nhiều hình thức khác nhau đến từng hộ dân, cộng đồng, khu dân cư. Từ đó các chính sách giảm nghèo chung được thực hiện đầy đủ, kịp thời cho đối tượng, cụ thể:

- Tổng số hộ nghèo được hỗ trợ xây dựng nhà ở trong 04 năm theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ là 1.280 hộ, với tổng kinh phí cho vay từ Ngân hàng chính sách xã hội Chi nhánh Quảng Ngãi 32,0 tỷ đồng. Với kết quả trên, đã tạo điều kiện cho nhiều hộ gia đình nghèo có nhà ở ổn định, từ đó từng bước phát triển sản xuất, vươn lên thoát nghèo.

- Trong 4 năm (2016-2019), thực hiện chế độ miễn giảm học phí cho 228.434 lượt học sinh, kinh phí 167,126 tỷ đồng. Trong đó, hỗ trợ miễn giảm

⁴ Xây dựng và hỗ trợ thực hiện 07 dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cho 158 hộ tham gia. Xây dựng và nhân rộng 03 mô hình giảm nghèo có hiệu quả cho 96 hộ tham gia.

⁵ Mở 27 lớp đào tạo nâng cao năng lực cho 2.584 lượt cán bộ cấp huyện, xã, cán bộ cấp thôn về công tác giảm nghèo trong giai đoạn 2016 - 2020. Tổ chức 02 Đoàn công tác đi học tập kinh nghiệm tại một số tỉnh phía Bắc và phía Nam. Tổ chức 02 đoàn tham quan học hỏi mô hình hỗ trợ PTSX liên kết theo chuỗi giá trị tại huyện Sơn Hà, Mộ Đức và tổ chức Hội thảo chia sẻ kinh nghiệm hỗ trợ hộ nghèo PTSX liên kết theo chuỗi giá trị tại huyện Sơn Hà. Tổ chức 72 đợt kiểm tra, giám sát Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững tại các huyện, thành phố và các xã trong tỉnh.

học phí cho 117.420 học sinh, kinh phí 64,660 tỷ đồng; hỗ trợ chi phí học tập cho 111.014 học sinh, kinh phí 102,466 tỷ đồng. Qua chính sách hỗ trợ này tỷ lệ học sinh, sinh viên bỏ học giảm, tăng tỷ lệ trẻ em đến trường theo độ tuổi.

- Thực hiện hỗ trợ chính sách mua bảo hiểm y tế cho người nghèo, người cận nghèo, DTTS và người sống ở xã ĐBK, huyện đảo trong 04 năm đã cấp thẻ BHYT cho 1.476.513 lượt đối tượng, tổng kinh phí thực hiện 1.209,192 tỷ đồng. Nhìn chung tất cả các đối tượng thuộc diện đều có thẻ bảo hiểm y tế, đã giúp người nghèo và cận nghèo tiếp cận với các dịch vụ y tế, an tâm khám chữa bệnh khi bị ốm đau.

- Tổ chức dạy nghề cho 1.563 lao động là người nghèo, người cận nghèo, người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, người nghèo ở xã, thôn, bản ĐBK thông qua Đề án dạy nghề cho lao động nông thôn với kinh phí 3,829 tỷ đồng. Kết quả này đã giúp cho đối tượng có được tay nghề cần thiết, tạo việc làm ổn định, tăng thu nhập.

- Trung tâm Trợ giúp pháp lý tỉnh trong 04 năm đã tổ chức tập huấn nghiệp vụ trợ giúp pháp lý cho 154 lượt trợ giúp viên và cộng tác viên trợ giúp pháp lý; tổ chức 227 đợt trợ giúp pháp lý lưu động về cơ sở với 2.224 lượt người nghèo, dân tộc thiểu số được trợ giúp. Thông qua các hoạt động trợ giúp pháp lý đã đạt được kết quả đáng khích lệ, kịp thời bảo vệ quyền lợi, lợi ích hợp pháp cho các đối tượng, giúp họ tiếp cận các thông tin pháp lý, phổ biến, giáo dục pháp luật, đồng thời góp phần nâng cao dân trí pháp lý, ý thức chấp hành pháp luật của người dân, giải tỏa các vướng mắc pháp luật, giảm bớt vụ kiện vượt cấp, các tranh chấp, mâu thuẫn trong đời sống Nhân dân... Hoạt động này mang lại nhiều hiệu quả tích cực trong công tác giảm nghèo.

- Trong 4 năm, thực hiện hỗ trợ tiền điện cho 196.814 lượt đối tượng là hộ nghèo, hộ chính sách xã hội với kinh phí 114,548 tỷ đồng; Trợ cấp bảo trợ xã hội cho 315.665 lượt đối tượng theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ với kinh phí 1.407,354 tỷ đồng. Các chính sách hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng đã phần nào giảm bớt khó khăn cho đối tượng, góp phần ổn định cuộc sống.

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC VÀ NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ, NGUYÊN NHÂN

1. Đánh giá chung về những kết quả đạt được

a) Những đóng góp của các chương trình mục tiêu quốc gia vào thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội

Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ở địa phương được đầu tư từng bước hoàn chỉnh theo quy hoạch, đáp ứng ngày càng cao nhu cầu sản xuất và dân sinh, nhất là các loại hạ tầng thiết yếu. Công tác phát triển sản xuất nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống được quan tâm, đến cuối năm 2019 tỷ lệ hộ nghèo 7,69%. Hệ thống chính trị tiếp tục được tăng cường và củng cố; an ninh trật

tự, an toàn xã hội nông thôn tiếp tục được giữ vững.

b) Hiệu quả hoạt động quản lý, điều hành tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia

Kịp thời ban hành mới, sửa đổi, bổ sung các nghị quyết và quyết định quan trọng để tập trung chỉ đạo thực hiện các chương trình. Đã kiện toàn hệ thống tổ chức chỉ đạo, bộ máy quản lý thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia từ cấp tỉnh đến tận xã theo hướng: thành lập 01 Ban Chỉ đạo chung cho 2 Chương trình: Nông thôn mới và Giảm nghèo bền vững.

Các cơ quan truyền thông đại chúng đã kịp thời tuyên truyền, phản ánh các sự kiện thời sự, các điển hình tiên tiến về xây dựng nông thôn mới. Các hội đoàn thể cũng thường xuyên tổ chức tuyên truyền, vận động với nhiều hình thức khác nhau, nhờ đó đã thu hút ngày càng nhiều hơn các tầng lớp Nhân dân tham gia xây dựng nông thôn mới.

Đã tổ chức các lớp tập huấn phổ biến về chủ trương chính sách của Đảng, nhà nước và tinh đối với nông nghiệp, nông dân, nông thôn và xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững; tập huấn về mục tiêu, ý nghĩa, nội dung, phương thức thực hiện Chương trình cho cán bộ có liên quan, tạo phong trào rộng khắp trong cán bộ, đảng viên và Nhân dân về chung sức xây dựng nông thôn mới và phấn đấu giảm nghèo bền vững.

c) Kết quả nổi bật trong thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia

Cùng với nguồn vốn ngân sách Trung ương, tỉnh đã cân đối bố trí ngân sách tỉnh đúng quy định, đảm bảo được nguồn lực cho việc thực hiện Chương trình, ưu tiên tập trung nguồn lực cho các xã trong kế hoạch đạt chuẩn, tạo điều kiện cho các xã đạt chuẩn nông thôn mới theo kế hoạch đề ra; đã huy động được sự đóng góp của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân; khơi dậy ý chí vươn lên trong lao động sản xuất, tạo điều kiện cho người dân tham gia; tăng thu nhập thông qua tạo việc làm; hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm; hỗ trợ cho vay xây dựng nhà ở... thoát nghèo bền vững của một bộ phận người nghèo.

Từ đó, chỉ tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo đạt và vượt kế hoạch đề ra, góp phần hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế, xã hội trên địa bàn tỉnh. Năm 2016, tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh còn 13,06%, dự kiến năm 2020 còn 6,17%, giảm bình quân 1,8%/năm; riêng với 06 huyện miền núi, tỷ lệ hộ nghèo năm 2016 là 41,93%, năm 2020 còn 20,07%, giảm bình quân 5,33%/năm.

Đến cuối năm 2020, số xã đạt chuẩn nông thôn mới 83 xã, hoàn thành và vượt chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 theo chỉ tiêu Trung ương giao tại Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ (80 xã).

Riêng trên địa bàn 6 huyện miền núi đến cuối năm 2020 có 8 xã hoàn thành nông thôn mới gồm: xã Ba Động, xã Ba Cung (huyện Ba Tơ); xã Trà

Bình, xã Trà Phú (huyện Trà Bồng); xã Sơn Thành, xã Sơn Hạ (huyện Sơn Hà); xã Long Sơn, xã Thanh An (huyện Minh Long); 01 huyện thoát nghèo (huyện Sơn Hà); 02 xã, 07 thôn ĐBKK được công nhận hoàn thành mục tiêu Chương trình 135 giai đoạn 2017-2020.

2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Cơ chế điều hành, chủ trì, phân công, phân cấp, phối hợp đã được ban hành. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện còn gặp nhiều khó khăn trong tổ chức điều hành.

- Ban Chỉ đạo một số huyện, xã thiếu tập trung, quyết liệt trong chỉ đạo thực hiện Chương trình, nhiều xã chưa xây dựng kế hoạch, giải pháp cụ thể để đạt chuẩn nông thôn mới theo đề án được duyệt, chưa xây dựng lộ trình thực hiện cụ thể từng tiêu chí, còn lúng túng trong tổ chức hoạt động, kết quả thực hiện chậm.

- Tiến độ thực hiện Chương trình không đồng đều, có sự chênh lệch tương đối lớn giữa các huyện, thành phố, giữa vùng đồng bằng và miền núi; bộ mặt nông thôn chuyển biến rõ rệt ở nhóm các xã đạt chuẩn nông thôn mới được ưu tiên hỗ trợ nguồn lực từ Chương trình, nhóm các xã khác chậm chuyển biến.

- Các chính sách hỗ trợ cho không đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo còn rất nhiều như: Y tế, giáo dục, tiền điện, dạy nghề nên còn xảy ra hiện tượng hộ nghèo có tư tưởng trông chờ, ỷ lại không muốn thoát nghèo.

- Vốn đầu tư trực tiếp cho Chương trình chưa đáp ứng nhu cầu và phân bổ tập trung vào các năm cuối kỳ kế hoạch; việc huy động vốn trong dân, trong cộng đồng dân cư và của doanh nghiệp cho chương trình còn nhiều khó khăn. Việc hoàn thành các thủ tục, giải ngân vốn đầu tư hàng năm chậm, việc áp dụng cơ chế đặc thù theo Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ chưa đi vào thực tế.

- Các doanh nghiệp, hợp tác xã chưa thật sự mạnh dạn vào cuộc, mới chỉ dừng lại ở việc cung cấp sản phẩm đầu vào là chính và người dân vẫn là chính trong việc tiêu thụ sản phẩm của mình, do đó các mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất vẫn xoay quanh các cây trồng vật nuôi truyền thống và có thị trường ổn định từ trước, chưa thực sự có sự đột phá về mô hình mới.

- Chương trình giảm nghèo chỉ tập trung thực hiện ở các địa phương được phân bổ kinh phí theo định mức quy định. Các địa phương không thuộc diện đầu tư kinh phí của Chương trình hầu như không triển khai thực hiện một số dự án.

- Có chỉ tiêu Trung ương quy định trong Chương trình giảm nghèo nhưng lại không hướng dẫn phương pháp, công cụ để điều tra, xác định nên các địa phương rất khó thực hiện như: Chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo.

III. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1. Sự lãnh đạo chặt chẽ của các cấp ủy Đảng, chính quyền, sự phối hợp đồng bộ của các Sở, Ban, Ngành, đoàn thể, địa phương trong chỉ đạo, điều hành, triển khai thực hiện Chương trình, gắn với việc xây dựng hệ thống chỉ tiêu, theo dõi, giám sát, đánh giá thực hiện ở các cấp để nâng cao hiệu quả chương trình.

2. Đẩy mạnh tuyên truyền sâu rộng về đường lối, chủ trương của Đảng cơ chế, chính sách hỗ trợ giảm nghèo của Nhà nước để nâng cao nhận thức của cộng đồng xã hội về tầm quan trọng, tính thiết thực trong công tác giảm nghèo để động viên toàn xã hội chăm lo cho người nghèo. Làm chuyển biến nhận thức của người nghèo, không ý lại trông chờ vào nhà nước, có ý thức tự lực phấn đấu vươn lên thoát nghèo là chính.

3. Xây dựng lộ trình thực hiện các chính sách, cơ chế đặc thù, các biện pháp đột phá, nhằm thực hiện có hiệu quả công tác thực hiện giảm nghèo trên địa bàn.

4. Mở rộng và tạo điều kiện để tăng cường sự tham gia của người dân về hoạt động của Chương trình từ việc xác định đối tượng thụ hưởng đến việc lập kế hoạch, triển khai giám sát và đánh giá kết quả.

5. Chỉ thực hiện hỗ trợ cho người dân trong hoạt động phát triển sản xuất khi người dân thực hiện đảm bảo các điều kiện theo quy định (*đối ứng kinh phí, có tiêu liệu sản xuất, mô hình, có liên kết tiêu thụ sản phẩm...*).

6. Thiết lập cơ chế phân bổ ngân sách công bằng, minh bạch và có tính khuyến khích cao, tạo điều kiện cho các địa phương chủ động trong việc huy động nguồn lực tại chỗ cũng như lồng ghép với các nguồn khác, không hỗ trợ cho đối tượng mang tính cào bằng. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc sử dụng nguồn lực, bảo đảm đúng mục tiêu, đúng đối tượng, không thất thoát; kiên quyết xử lý các tổ chức, cá nhân sử dụng nguồn kinh phí của chương trình không đúng mục đích, không có hiệu quả.

7. Phát huy năng lực, giao khoán cho cộng đồng trong đầu tư các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ dân sinh.

8. Hằng năm, tổ chức hội nghị sơ kết; 5 năm tổ chức hội nghị tổng kết để đánh giá, rút kinh nghiệm quá trình lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện chương trình giảm nghèo; kịp thời khen thưởng để động viên những nhân tố tích cực, góp phần tổ chức thực hiện chương trình tốt hơn cho những năm tiếp theo.

Phần thứ hai

ĐỀ XUẤT CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ GIẢI PHÁP QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH

I. ĐỀ XUẤT CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025

1. Mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình

a) Đối với Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới

- Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới: 7 huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn, trong đó, có ít nhất 01 huyện đạt chuẩn được công nhận là huyện NTM nâng cao hoặc kiểu mẫu.

- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới: 119 xã (khoảng 80% tổng số xã), trong đó: ít nhất 36 xã (30%) đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao và 12 xã (10%) đạt chuẩn xã nông thôn mới kiểu mẫu.

- Không còn xã đạt dưới 10 tiêu chí.

- Số thôn miền núi đạt chuẩn thôn nông thôn mới: Khoảng 80% số thôn miền núi đạt chuẩn thôn nông thôn mới.

- Số thôn đạt chuẩn Khu dân cư nông thôn kiểu mẫu: Khoảng 50% số thôn thuộc các xã đã đạt chuẩn xã nông thôn mới được công nhận đạt chuẩn khu dân cư nông thôn kiểu mẫu.

- Dự kiến tổng nhu cầu vốn đầu tư thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 là 49.244,96 tỷ đồng, Trong đó: Ngân sách (15%) 7.386,744 tỷ đồng, gồm: Trung ương 2.462,248 tỷ đồng; địa phương 4.924,496 tỷ đồng.

b) Đối với Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững

- Không đặt ra nhiều chỉ tiêu đầu ra như giai đoạn 2016-2020; thay vào đó, các chỉ tiêu chủ yếu cụ thể sẽ là chỉ tiêu về kết quả thực hiện giảm nghèo theo từng chiều nghèo của chuẩn nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2021-2025 (giảm ít nhất 2/5 tỷ lệ thiếu hụt các chiều nghèo), chỉ tiêu về giảm nghèo bền vững với các nhóm đối tượng ưu tiên (như hộ thuộc chính sách người có công, các hộ yếu thế như hộ do nữ làm chủ...).

- Các mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình phải dựa trên nguồn lực và phân bổ nguồn lực để thực hiện; không xây dựng các chỉ tiêu, mục tiêu không thuộc các nội dung, hoạt động của dự án thuộc Chương trình.

- Xây dựng chính sách, dự án giảm nghèo theo hướng bao trùm tất cả các khu vực, vùng miền có hộ nghèo trên cơ sở nguồn vốn phân bổ của Trung ương, vốn của địa phương và huy động khác; các chính sách tiếp cận được đối tượng có nguy cơ tái nghèo, phát sinh nghèo.

- Nâng mức hỗ trợ đầu tư các công trình cơ sở hạ tầng cho các xã, thôn thuộc Chương trình 135, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

- Đơn giản hóa các quy định về thủ tục thanh quyết toán với các hoạt động giao cho cộng đồng tự thực hiện (như các công trình hạ tầng cộng đồng tự thực hiện, các dự án phát triển sinh kế...).

- Có chính sách đầu tư về phát triển sản xuất dài hạn, vay vốn ưu đãi (hỗ trợ ít nhất 02 năm liên tiếp kể từ thời điểm thoát nghèo) đối với hộ nghèo có quyết tâm cao trong lao động sản xuất kinh doanh, tự vươn lên thoát nghèo.

- Đổi mới công tác đào tạo nghề, tập trung đào tạo nghề gắn với nhu cầu lao động của doanh nghiệp, cam kết phải có việc làm sau đào tạo; hạn chế đào tạo nghề theo chỉ tiêu; có chính sách thu hút doanh nghiệp tuyển dụng lao động sau khi đào tạo nghề.

- Thực hiện tốt chính sách bảo hiểm y tế cho người nghèo, cận nghèo từ ngân sách Trung ương và của tỉnh. Tăng cường công tác truyền thông trực tiếp tại cơ sở, cộng đồng và người dân.

- Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế trên cơ sở mô hình, dự án của hộ dân tự xây dựng, triển khai theo phương pháp tiếp cận chuỗi giá trị.

- Quy định cụ thể về cơ chế thu hồi một phần hỗ trợ để luân chuyển trong cộng đồng, giao cho cộng đồng tự quản lý sử dụng theo đúng quy định để thực hiện cơ chế hỗ trợ có thu hồi một phần và luân chuyển như đã đưa ra trong giai đoạn 2016-2020. Đồng thời, cũng cần có dòng kinh phí hỗ trợ tổ nhóm trong dự án phát triển sinh kế.

- Dự kiến tổng nhu cầu vốn giai đoạn 2021 - 2025 của Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững là **2.477,492** tỷ đồng. Trong đó: Ngân sách Trung ương 2.055,302 tỷ đồng, ngân sách địa phương và vốn huy động 422,190 tỷ đồng (*tăng 10% so với tổng nguồn vốn giai đoạn 2016-2020*).

II. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025

1. Đề xuất giải pháp quản lý, điều hành

a) Kiến toàn bộ máy, tổ chức tham mưu, giúp việc Ban Chỉ đạo

- Tiếp tục kiện toàn bộ máy tham mưu, giúp việc cho Ban chỉ đạo Chương trình các cấp theo hướng chuyên trách, hiệu quả. Cán bộ tham mưu, giúp việc có kiến thức, năng lực, nắm bắt và hiểu biết về chuyên môn, có đủ khả năng tham mưu đề xuất cho Ban Chỉ đạo các cấp thực hiện hiệu quả kế hoạch đề ra.

- Có giải pháp ổn định số biên chế đang làm nhiệm vụ chuyên trách tại Văn phòng nông thôn mới và giảm nghèo các cấp, nghiên cứu xem xét có chính sách hỗ trợ phụ cấp cho đội ngũ này để họ yên tâm công tác.

b) Ban hành kế hoạch, bộ tiêu chí nông thôn mới giai đoạn 2021-2025

- Trung ương sớm phê duyệt Chương trình, giao chỉ tiêu kế hoạch thực hiện, chỉ tiêu kế hoạch vốn giai đoạn 2021 – 2025 và cơ chế, chính sách thực hiện Chương trình ngay từ đầu năm 2020. Trên cơ sở khung cơ chế, chính sách của Trung ương và điều kiện thực tế tại địa phương, nghiên cứu, vận dụng xây dựng kế hoạch thực hiện và ban hành các cơ chế, chính sách hỗ trợ đặc thù của tỉnh để tập trung nguồn lực đẩy nhanh tiến độ và nâng cao chất lượng xây

dựng nông thôn mới.

- Rà soát, ban hành Bộ tiêu chí (thôn, xã, huyện) giai đoạn mới cho phù hợp với điều kiện thực tế, trong đó quan tâm đến đặc điểm từng vùng miền, đặc biệt là vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc ít người.

c) Chỉ tiêu về thu nhập hộ nghèo, cận nghèo cần phải có hướng dẫn và biểu mẫu điều tra, thu nhập của Ngành thống kê.

d) Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát: trong đó chú trọng quản lý chặt chẽ việc sử dụng các nguồn lực thực hiện các chương trình (bao gồm nguồn vốn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác); tiếp tục phát huy vai trò giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và giám sát của cộng đồng dân cư.

e) Ban hành thống nhất biểu mẫu, đề cương, đơn giản hóa biểu mẫu (Bộ, ngành trung ương chỉ sử dụng một biểu mẫu, đề cương chung). Cấp tỉnh chỉ gửi một báo cáo cho trung ương đảm bảo các thông tin của Chương trình. Hạn chế mỗi Bộ, ngành đề nghị địa phương báo cáo theo biểu mẫu riêng cùng trong một Chương trình và các chỉ tiêu, nội dung không có trong quy định, hướng dẫn điều tra, rà soát.

2. Đề xuất giải pháp huy động và sử dụng nguồn lực

a) Có cơ chế, chính sách để thu hút các doanh nghiệp đến đầu tư, liên kết tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn các huyện nghèo, xã nghèo, vùng sâu, vùng xa và hải đảo. Huy động các tổng công ty, tập đoàn, doanh nghiệp nhận đỡ đầu cho các huyện, xã đặc biệt khó khăn. Hoàn thiện môi trường đầu tư và tăng cường thu hút đầu tư vào các ngành, các lĩnh vực có thế mạnh của từng địa phương. Có chính sách vận động, thu hút các đối tác, nhà đầu tư trọng điểm, phù hợp với định hướng thu hút đầu tư của tỉnh.

b) Vận động Nhân dân tự nguyện tham gia đóng góp kinh phí, ngày công lao động, hiến đất... để phát triển hệ thống hạ tầng cơ bản (giao thông, thủy lợi, nước sạch...) ở nông thôn và địa bàn các huyện miền núi của tỉnh.

c) Thực hiện lồng ghép, thống nhất cơ chế đầu tư, hỗ trợ trên cùng địa bàn theo cơ chế đầu tư, cơ chế tài chính của các hương trình mục tiêu quốc gia; có chính sách hỗ trợ cho cấp xã phấn đấu xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu; hỗ trợ cho các thôn, xã, huyện thoát nghèo trong những năm tiếp theo.

3. Đề xuất kiến nghị khác

Để các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021- 2025 đạt hiệu quả, kính đề nghị Trung ương, xem xét quy định lại chức năng nhiệm vụ, tổ chức bộ máy và biên chế của Văn phòng nông thôn mới, Văn phòng giảm nghèo các cấp và hướng dẫn thực hiện cụ thể để các địa phương tổ chức thực hiện đồng bộ, thống nhất.

(Kèm theo Phụ lục số 01, 02, 03. Riêng phụ lục 04 gửi bằng bảng excel cho

Trung tâm tin học Bộ Kế hoạch và Đầu tư).

Trên đây là báo cáo tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 và đề xuất giai đoạn 2021-2025, UBND tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: KHĐT; TC; NNPTNT; LĐTĐ; LĐTBXH;
- VPUB: CVP, PCVP, NN, KT, CBTH;
- Lưu: VT, THbha151.



Trần Ngọc Căng

Phụ lục 01

DANH MỤC CÁC VĂN BẢN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM

(Kèm theo Báo cáo số 67 /BC-UBND ngày 23/ 4/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

T	STT	Nội dung	Số ký hiệu/tên văn bản	Ngày văn bản	Cơ quan ban hành
		CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG			
A		Văn bản cấp Trung ương ban hành được áp dụng tại địa phương			
	1	Cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia	Nghị định số 161/2016/NĐ-CP	2/12/2016	Chính phủ
	2	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm; Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công và Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong đầu tư xây dựng đối với dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020	Nghị định số 120/2018/NĐ-CP	13/9/2018	Chính phủ
	3	Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020	Quyết định số 1722/QĐ-TTg	2/9/2016	Thủ tướng Chính phủ
	4	Ban hành quy chế quản lý, điều hành thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia	Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg	10/10/2016	Thủ tướng Chính phủ
	5	Ban hành quy định nguyên tắc tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020	Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg	31/10/2016	Thủ tướng Chính phủ
	6	Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020	Thông tư số 15/2017/TT-BTC	15/2/2017	Bộ Tài chính
	7	Hướng dẫn một số nội dung hợp phần phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo	Thông tư số 18/2017/TT-BNNPTNT	9/10/2017	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	8	Bãi bỏ điểm đ, khoản 1 Điều 7 Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15/2/2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020	Thông tư số 100/2018/TT-BTC	1/11/2018	Bộ Tài chính
	9	Quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư của các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020	Thông tư số 349/2016/TT-BTC	30/12/2016	Bộ Tài chính
	10	Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo	Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP	27/12/2008	Chính phủ
	11	Định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020	Nghị quyết số 80/2011/NQ-CP	19/5/2011	Chính phủ
	12	Phê duyệt Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020	Quyết định số 1956/QĐ-TTg	27/11/2009	Thủ tướng Chính phủ
	13	Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020	Quyết định số 971/QĐ-TTg	1/7/2015	Thủ tướng Chính phủ

T T	Trích yếu	Số ký hiệu/tên văn bản	Ngày văn bản	Cơ quan ban hành
14	Phê duyệt Đề án hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động góp phần giảm nghèo bền vững giai đoạn 2009 – 2020	Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg	29/4/2009	Thủ tướng Chính phủ
15	Chính sách hỗ trợ pháp lý nhằm nâng cao nhận thức, hiểu biết pháp luật cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các huyện nghèo	Quyết định số 52/2010/QĐ-TTg	18/8/2010	Thủ tướng Chính phủ
16	Ban hành kế hoạch triển khai thực hiện QĐ 52/2010/QĐ-TTg ngày 18/08/2010 về chính sách hỗ trợ pháp lý.	Quyết định số 2497/QĐ-BTP	1/10/2010	Bộ Tư pháp
17	Chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo theo chuẩn giai đoạn 2011-2015 (Chương trình hỗ trợ cho hộ nghèo theo Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg giai đoạn 2)	Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg	18/8/2015	Thủ tướng Chính phủ
18	Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội	Nghị định số 136/2013/NĐ-CP	21/10/2013	Chính phủ
19	Luật Bảo hiểm xã hội	Luật số 58/2014/QH13	20/11/2014	Quốc hội
20	Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021	Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	2/10/2015	Chính phủ
21	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021.	Nghị định số 145/2018/NĐ-CP	16/10/2018	Chính phủ
22	Quy định tiêu chí hộ chính sách xã hội được hỗ trợ tiền điện	Quyết định số 60/2014/QĐ-TTg	21/7/2015	Thủ tướng Chính phủ
23	Quy định thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội.	Thông tư số 190/2014/TT-BTC	11/12/2014	Bộ Tài chính
24	Tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác	Nghị định số 78/2002/NĐ-CP	21/7/2015	Chính phủ
25	Tín dụng đối với hộ mới thoát nghèo.	Quyết định số 28/2015/QĐ-TTg	21/7/2015	Thủ tướng Chính phủ
B	Văn bản địa phương			
I	Văn bản giao kế hoạch thực hiện các chương trình (kế hoạch giai đoạn 5 năm, kế hoạch hằng năm)			
1	Phê duyệt kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020	Quyết định số 999/QĐ-UBND	28/12/2017	UBND tỉnh
2	Điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư phát triển năm 2016 từ nguồn ngân sách Trung ương để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	Quyết định số 297/QĐ-UBND	2/27/2017	UBND tỉnh

T T	Trích yếu	Số ký hiệu/tên văn bản	Ngày văn bản	Cơ quan ban hành
3	Giao kế hoạch vốn Chương trình 135 năm 2016 cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, thôn, bản đặc biệt khó từ nguồn ngân sách Trung ương	Quyết định số 156/QĐ-UBND	3/25/2016	UBND tỉnh
4	Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2016 từ nguồn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững theo Nghị quyết 30a/2008/NQ của Chính phủ (đợt 1)	Quyết định số 214/QĐ-UBND	10/5/2016	UBND tỉnh
5	Phân bổ kinh phí sự nghiệp bổ sung từ ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2016	Quyết định số 817/QĐ-UBND	3/5/2017	UBND tỉnh
6	Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2016 từ nguồn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ cho các dự án thuộc Chương trình bãi ngang ven biển năm 2016	Quyết định số 1370a/QĐ-UBND	29/7/2016	UBND tỉnh
7	Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2016 từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ	Quyết định số 1370b/QĐ-UBND	29/7/2016	UBND tỉnh
8	Phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2016	Quyết định số 1941/QĐ-UBND	20/10/2016	UBND tỉnh
9	Phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2017	Quyết định số 1046/QĐ-UBND	2/6/2017	UBND tỉnh
10	Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân vốn đầu tư nguồn ngân sách Trung ương và trái phiếu chính phủ năm 2016 sang năm 2017	Quyết định số 1115/QĐ-UBND	14/7/2017	UBND tỉnh
11	Bổ sung kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình 135 năm 2017 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững từ nguồn ngân sách Trung ương	Quyết định số 1579/QĐ-UBND	28/8/2017	UBND tỉnh
12	Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2016 kéo dài sang năm 2017 và kế hoạch vốn năm 2017 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi	Quyết định số 2450/QĐ-UBND	15/12/2017	UBND tỉnh
13	Giao kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2016-2020 và năm 2017 để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh	Quyết định số 256/QĐ-UBND	5/4/2017	UBND tỉnh
14	Điều chỉnh vốn đầu tư phát triển năm 2017 để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh	Quyết định số 850/QĐ-UBND	17/11/2017	UBND tỉnh
15	Giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2018	Quyết định số 278/QĐ-UBND	12/2/2018	UBND tỉnh
16	Phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2018	Quyết định số 341/QĐ-UBND	19/4/2018	UBND tỉnh
17	Phân khai kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (phần kinh phí năm 2018 trở về trước chưa thực hiện chuyển sang năm 2019)	Quyết định số 1128/QĐ-UBND	12/8/2019	UBND tỉnh
18	Giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019 (đợt 1) thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi	Quyết định số 222/QĐ-UBND	18/2/2019	UBND tỉnh

T T	Trích yếu	Số ký hiệu/tên văn bản	Ngày văn bản	Cơ quan ban hành
19	Phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2019	Quyết định số 205/QĐ-UBND	28/3/2019	UBND tỉnh
20	Giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2020 (đợt 1) thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi	Quyết định số 1046/QĐ-UBND	30/12/2019	UBND tỉnh
21	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 – 2020 của Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững và phân khai chi tiết kế hoạch đầu tư công thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2020	Nghị quyết số 23/2019/NQ-HĐND	11/12/2019	HĐND tỉnh
22	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 – 2020 của Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững và phân khai chi tiết kế hoạch đầu tư công thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2021	Quyết định số 1045a/QĐ-UBND	30/12/2019	UBND tỉnh
II	Văn bản quy định về phân cấp thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			
1	Quy chế phân cấp quản lý, điều hành thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020	Quyết định số 271/QĐ-UBND	17/4/2017	UBND tỉnh
III	Văn bản quy định về thực hiện lồng ghép các nguồn vốn tại địa phương trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			
1	Đề án thực hiện thí điểm Chính sách khuyến khích hộ nghèo tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị để tăng thu nhập và vươn lên thoát nghèo bền vững trên địa bàn 02 huyện: Sơn Tây và Tây Trà trong năm 2018	Quyết định số 536/QĐ-UBND	2/8/2017	UBND tỉnh
2	Chính sách hỗ trợ, biểu dương, khen thưởng đối với hộ gia đình, thôn, xã, huyện thoát nghèo ở vùng miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020	Quyết định số 37/2017/QĐ-UBND	2/6/2017	UBND tỉnh
3	Quy định chính sách hỗ trợ đào tạo nghề, giải quyết việc làm trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND	13/7/2018	HĐND tỉnh
4	Quy định chính sách hỗ trợ người lao động trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng giai đoạn 2018-2020	Nghị quyết số 23/2018/NQ-HĐND	10/10/2018	HĐND tỉnh
5	Hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm y tế giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh	Nghị quyết số 58/2017/NQ-HĐND	9/12/2017	HĐND tỉnh
6	Hỗ trợ thực hiện chính sách xã hội cho đối tượng lang thang, xin ăn trên địa bàn tỉnh đến năm 2020	Nghị quyết số 55/2017/NQ-HĐND	9/12/2017	HĐND tỉnh
V	Văn bản quy định về BCĐ cấp tỉnh			
1	Thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020	Quyết định số 2507/QĐ-UBND	5/12/2016	UBND tỉnh
2	Quy chế hoạt động và phân công nhiệm cho từng thành viên Ban Chỉ đạo thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020	Quyết định số 05/QĐ-BCĐ	10/10/2017	BCĐ tỉnh
3	Kiện toàn Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020	Quyết định số 787/QĐ-UBND	7/6/2019	UBND tỉnh

T T	Trích yếu	Số ký hiệu/tên văn bản	Ngày văn bản	Cơ quan ban hành
VI	Văn bản quy định chỉ đạo, điều hành triển khai thực hiện khác			
1	Phê duyệt Đề án đẩy mạnh phát triển kinh tế xã hội, phấn đấu giảm nghèo nhanh, bền vững ở 06 huyện miền núi giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến 2020 theo tinh thần Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ	Nghị quyết số 23/2011/NQ-HĐND	27/10/2011	HĐND tỉnh
2	Phê duyệt Đề án đẩy mạnh phát triển kinh tế- xã hội, phấn đấu giảm nghèo nhanh và bền vững ở 06 huyện nghèo của tỉnh giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020	Quyết định số 297/QĐ-UBND	27/12/2011	UBND tỉnh
3	Thông qua kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020	Nghị quyết số 37/2016/NQ-HĐND	14/12/2016	HĐND tỉnh
4	Ban hành nội dung, định mức hỗ trợ chi phí chuẩn bị và quản lý thực hiện đối với một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh	Nghị quyết số 52/2017/NQ-HĐND	9/12/2017	HĐND tỉnh
5	Quy định một số nội dung và mức hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020	Nghị quyết số 53/2017/NQ-HĐND	9/12/2017	HĐND tỉnh
6	Quy định, nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020	Nghị quyết số 24/2017/NQ/HĐND	30/3/2017	HĐND tỉnh
7	sửa đổi, bổ sung Điều 5 và Điều 6 Quy định, nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020 ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2017/NQ/HĐND ngày 30/3/2017 của HĐND tỉnh	Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND	13/7/2018	HĐND tỉnh
8	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020	Quyết định số 135/QĐ-UBND	13/2/2017	UBND tỉnh
9	Quy định, nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020	Quyết định số 38/2017/QĐ-UBND	8/6/2017	UBND tỉnh
10	Ban hành danh mục loại dự án được áp dụng cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng	Quyết định số 119/QĐ-UBND	6/2/2016	UBND tỉnh
11	Ban hành các tập thiết kế mẫu, thiết kế diện hình đối với công trình trường học, mầm non, mẫu giáo; các công trình xây dựng đường giao thông nông thôn và công trình kiên cố hóa kênh mương loại III trên địa bàn tỉnh	Quyết định số 621/QĐ-UBND	3/4/2017	UBND tỉnh
12	Quy định tạm thời các định mức chi và hỗ trợ kinh phí sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2017	Quyết định số 802//QĐ-UBND	3/11/2017	UBND tỉnh
13	quy định định mức kỹ thuật một số giống cây trồng, vật nuôi, vật tư để thực hiện dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo giai đoạn 2016-2020	Quyết định số 473/QĐ-UBND	30/5/2018	UBND tỉnh
14	Kế hoạch tổ chức thực hiện phong trào thi đua "Quảng Ngãi chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau" giai đoạn 2016-2020	Quyết định số 1980/QĐ-UBND	12/10/2017	Chủ tịch UBND tỉnh

T T	Trích yếu	Số ký hiệu/tên văn bản	Ngày văn bản	Cơ quan ban hành
15	Sửa đổi, bổ sung Điều 5 và Điều 6 Quy định, nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020	Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND	4/10/2018	UBND tỉnh
16	Kế hoạch và Chương trình khung nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở giai đoạn 2017-2020	Quyết định số 1757/QĐ-UBND	22/9/2017	Chủ tịch UBND tỉnh
CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI				
A	Văn bản cấp Trung ương ban hành được áp dụng tại địa phương			
1	Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020.	Quyết định số 1600/QĐ-TTg	16/8/2016	Thủ tướng Chính phủ
2	Phê duyệt Chương trình khung tập huấn, bồi dưỡng cán bộ xây dựng nông thôn mới các cấp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giai đoạn 2016-2020	Quyết định số 4072/QĐ-BNN-VPĐP	5/10/2016	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
3	Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020	Quyết định số 1980/QĐ-TTg	17/10/2016	Thủ tướng Chính phủ
4	Ban hành Sổ tay hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020	Quyết định số 69/QĐ-BNN-VPĐP	9/1/2017	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
5	Ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020	Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg	22/4/2017	Thủ tướng Chính phủ
6	Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020	Thông tư số 43/2017/TT-BTC	12/5/2017	Bộ Tài chính
7	Điều chỉnh, bổ sung Quyết định 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020	Quyết định 1760/QĐ-TTg	10/11/2017	Thủ tướng Chính phủ
8	Ban hành Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia	Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg	10/10/2016	Thủ tướng Chính phủ
9	Hợp nhất Thông tư hướng dẫn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020	Văn bản hợp nhất số 05/VBHN-BNNPTNT	5/6/2019	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
10	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020	Thông tư 08/2019/TT-BTC	30/1/2019	Bộ Tài chính

T T	Trích yếu	Số ký hiệu/tên văn bản	Ngày văn bản	Cơ quan ban hành
11	Hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020	Thông tư số 05/2017/TT-BNNPTNT	1/3/2017	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
12	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2017/TT-BNNPTNT ngày 01/3/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020	Thông tư số 04/2019/TT-BNNPTNT	1/4/2019	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
13	Phê duyệt Đề án hỗ trợ thôn, bản, ấp của các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới, vùng núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018 - 2020	Quyết định 1385/QĐ-TTg	21/10/2018	Thủ tướng Chính phủ
14	Cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020	Nghị định số 161/2016/NĐ-CP	2/12/2016	Chính phủ
15	Hướng dẫn xây dựng và triển khai kế hoạch xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2018 - 2020	Công văn số 1345/BNN-VPDP	8/2/2018	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
B	Văn bản địa phương			
I	Văn bản giao kế hoạch thực hiện các chương trình (kế hoạch giai đoạn 5 năm, kế hoạch hằng năm)			
1	Phê duyệt kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020	Quyết định số 321/QĐ-UBND	3/5/2017	UBND tỉnh
2	giao kế hoạch vốn ngân sách trung ương và vốn trái phiếu Chính phủ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2016	Quyết định số 1010/QĐ-UBND	9/6/2016	UBND tỉnh
3	phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2016 (nguồn kinh phí ngân sách trung ương)	Quyết định số 419/QĐ-UBND	17/3/2016	UBND tỉnh
4	giao kế hoạch vốn đầu tư thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2017 - nguồn vốn ngân sách tỉnh	Quyết định số 138/QĐ-UBND	2/2/2017	UBND tỉnh
5	phân bổ kế hoạch vốn đầu tư ngân sách trung ương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2017	Quyết định số 464/QĐ-UBND	20/3/2017	UBND tỉnh
6	phân bổ kinh phí sự nghiệp bổ sung từ ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2016	Quyết định 521/QĐ-UBND	29/3/2017	UBND tỉnh
7	phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2017 (Nguồn ngân sách trung ương)	Quyết định số 808/QĐ-UBND	28/4/2017	UBND tỉnh
8	Phân bổ bổ sung kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2017 (Nguồn kinh phí ngân sách trung ương).	Quyết định số 1518/QĐ-UBND	18/8/2017	UBND tỉnh
9	Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2018	Quyết định số 240/QĐ-UBND	15/3/2018	UBND tỉnh

T T	Trích yếu	Số ký hiệu/tên văn bản	Ngày văn bản	Cơ quan ban hành
10	Phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới năm 2018 (Nguồn vốn ngân sách trung ương và vốn đối ứng ngân sách tỉnh)	Quyết định số 212/QĐ-UBND	7/3/2018	UBND tỉnh
11	Phân khai chi tiết kế hoạch vốn đầu tư ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2019	Quyết định số 1191/QĐ-UBND	26/12/2018	UBND tỉnh
12	Phân bổ kinh phí bổ sung vốn sự nghiệp từ ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2019	Quyết định số 488/QĐ-UBND	8/4/2019	UBND tỉnh
13	Phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2019 (Nguồn vốn ngân sách trung ương và vốn đối ứng ngân sách tỉnh)	Quyết định số 301/QĐ-UBND	3/5/2019	UBND tỉnh
14	Phân khai kế hoạch vốn đầu tư ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2020	Quyết định số 2124/QĐ-UBND	31/12/2019	UBND tỉnh
II	Văn bản quy định về thực hiện lồng ghép các nguồn vốn tại địa phương trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			
1	Huy động, lồng ghép các nguồn vốn thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh	Công văn số 5990/UBND-NNTN	24/20/2016	UBND tỉnh
2	Quy định về cơ chế lồng ghép và quản lý các nguồn vốn đầu tư thực hiện phát triển kinh tế - xã hội, phân đấu giảm nghèo bền vững trên địa bàn 6 huyện miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2017 - 2020	Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND	8/2/2017	UBND tỉnh
III	Văn bản quy định về quy định về các chính sách đặc thù của địa phương			
1	Quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện một số nội dung xây dựng nông thôn mới trên địa bàn cấp xã và khen thưởng công trình phúc lợi cho huyện, xã đạt chuẩn nông thôn mới, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới ở tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020	Quyết định số 31/2017/QĐ-UBND	11/5/2017	UBND tỉnh
2	Quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện một số nội dung xây dựng nông thôn mới trên địa bàn cấp xã và khen thưởng công trình phúc lợi cho huyện, xã đạt chuẩn nông thôn mới, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới ở tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020	Quyết định số 35/2018/QĐ-UBND	20/11/2018	UBND tỉnh
3	Phê duyệt Đề án Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi gắn với Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 - 2020	Quyết định số 46/2016/QĐ-UBND	9/9/2016	UBND tỉnh
4	Phê duyệt Đề án Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi gắn với Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 - 2020 (sửa đổi)	Quyết định số 33/2017/QĐ-UBND	12/5/2017	UBND tỉnh
5	Ban hành Đề án Phát triển giao thông nông thôn, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 - 2020	Quyết định số 47/2016/QĐ-UBND	9/9/2016	UBND tỉnh

T T	Trích yếu	Số ký hiệu/tên văn bản	Ngày văn bản	Cơ quan ban hành
6	Ban hành Đề án Phát triển giao thông nông thôn, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 – 2020 (sửa đổi)	Quyết định số 44/2017/QĐ-UBND	6/7/2017	UBND tỉnh
7	Ban hành danh mục loại dự án được áp dụng cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng theo Nghị định số 161/2016/NĐ-CP của Chính phủ đối với việc thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 – 2020	Quyết định số 119/QĐ-UBND	6/2/2017	UBND tỉnh
8	Ban hành tập thiết kế mẫu công trình nhà văn hóa xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Quyết định số 1854/QĐ-UBND	6/10/2017	UBND tỉnh
9	Ban hành tập thiết kế mẫu công trình nhà văn hóa thôn, bản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Quyết định số 1535/QĐ-UBND	21/8/2017	UBND tỉnh
10	Ban hành các tập thiết kế mẫu công trình chợ nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Quyết định số 1355/QĐ-UBND	21/7/2017	UBND tỉnh
11	Ban hành các tập thiết kế mẫu, thiết kế điển hình đối với công trình trường học mầm non, mẫu giáo, các công trình xây dựng đường giao thông nông thôn và công trình kiên cố hóa kênh mương loại III trên địa bàn tỉnh	Quyết định số 612/QĐ-UBND	3/4/2017	UBND tỉnh
12	Ban hành Bộ tiêu chí khu dân cư nông thôn kiểu mẫu thuộc phạm vi địa giới của 01 thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Quyết định số 721/QĐ-UBND	11/10/2017	UBND tỉnh
13	Ban hành Kế hoạch xây dựng và hỗ trợ Khu dân cư nông thôn kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2019 – 2020	Quyết định số 602/QĐ-UBND	3/5/2019	UBND tỉnh
14	Ban hành Bộ tiêu chí thôn đạt chuẩn nông thôn mới áp dụng trên địa bàn các xã miền núi tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2019 – 2020	Quyết định số 1149/QĐ-UBND	11/12/2018	UBND tỉnh
15	Ban hành Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2019 – 2020	Quyết định số 980/QĐ-UBND	21/11/2018	UBND tỉnh
IV	Văn bản quy định về BCD cấp tỉnh			
1	Thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020	Quyết định số 2507/QĐ-UBND	5/12/2016	UBND tỉnh
2	Kiện toàn Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020	Quyết định số 787/QĐ-UBND	7/6/2019	UBND tỉnh
V	Văn bản quy định chỉ đạo, điều hành triển khai thực hiện khác			
1	Ban hành Quy định mức chi, mức hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 – 2020	Quyết định số 18/2018/QĐ-UBND	30/7/2018	UBND tỉnh
2	Quy định mức chi thù lao cho cộng tác viên tại xã tham gia các hoạt động chăm sóc sức khỏe sinh sản, cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em và các hoạt động y tế khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020	Nghị quyết số 13/2018/NQ-HĐND	13/7/2018	HĐND tỉnh

Phụ lục 02

KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU NHIỆM VỤ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Báo cáo số: 67 /BC-UBND ngày 23/ 4/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	Mục tiêu, chỉ tiêu	ĐVT	Mục tiêu giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao	Thực hiện mục tiêu trong giai đoạn 5 năm (hoặc đến thời điểm báo cáo)						Kết quả thực hiện mục tiêu (%)
				2016	2017	2018	2019	Ước năm 2020	Tổng giai đoạn	
I	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới									
1	Kết quả đạt chuẩn nông thôn mới									
a	Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	xã								
	- Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	xã	87	13	17	18	24	19	91	105
	- Lũy kế xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	xã	89	24	41	59	83	89	89	100
	- Tỷ lệ lũy kế xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	60	15	25	36	51	60	60	100
b	Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt trên 01 đơn vị xã	tiêu chí/xã	16,5	10,88	12,08	13,70	15,14	16,5	16,5	100
c	Huyện đạt chuẩn nông thôn mới	huyệ	6			1		3	4	67
d	Xã đạt dưới 05 tiêu chí	xã	0	27	18	0	0	0	45	100
2	Kết quả thực hiện một số tiêu chí nâng cao									
	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	xã	79			3	26	50	79	100
3	Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016	xã								

TT	Mục tiêu, chỉ tiêu	ĐVT	Mục tiêu giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao	Thực hiện mục tiêu trong giai đoạn 5 năm (hoặc đến thời điểm báo cáo)						Kết quả thực hiện mục tiêu (%)
				2016	2017	2018	2019	Ước năm 2020	Tổng giai đoạn	
4	Kết quả thực hiện tiêu chí huyện nông thôn mới theo Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016	huyệ n					-			
II	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững									
1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm									
	Cả tỉnh	%	8,79	2,13	1,9	1,77	1,7	1,62	9,12	103,75
	Miền núi	%	26,79	4,8	4,96	5,53	5,03	5,89	26,21	97,84
	Đồng bằng	%	5,10	1,59	1,26	0,99	0,96	0,71	5,51	108,04
2	Kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu theo Khung kết quả Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh									
2.1	Huyện nghèo thoát khỏi tình trạng ĐBKK	Huyệ n	3	0	0	1	0	2	3	100
2.2	Xã ĐBKK thoát khỏi tình trạng ĐBKK									
	- Xã vùng bãi ngang ven biển và hải đảo	Xã	6		1	2	8	1	12	200
	- Xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi	Xã	12				3	9	12	100
2.3	Thôn ĐBKK vùng dân tộc thiểu số và miền núi thoát khỏi tình trạng ĐBKK	Thôn	18	0	0	0	15	3	18	100
2.4	Xã có đường ô tô đến trung tâm xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa theo tiêu chuẩn và theo cấp kỹ thuật của Bộ Giao thông Vận tải (184 xã)									

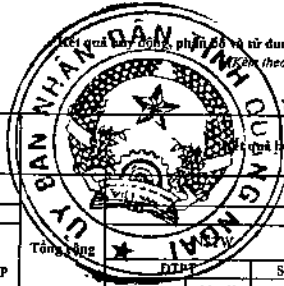
TT	Mục tiêu, chỉ tiêu	ĐVT	Mục tiêu giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao	Thực hiện mục tiêu trong giai đoạn 5 năm (hoặc đến thời điểm báo cáo)						Kết quả thực hiện mục tiêu (%)
				2016	2017	2018	2019	Ước năm 2020	Tổng giai đoạn	
	- Số xã đạt theo tiêu chuẩn	Xã	184	132	180	184	184	173	173	173
	- Tỷ lệ số xã đạt	%	100	71,74	97,83	100,00	100,00	100,00	100,00	100
2.5	Thôn có đường trục giao thông được cứng hóa theo tiêu chuẩn và theo cấp kỹ thuật của Bộ Giao thông Vận tải (918 thôn)									
	- Số thôn đạt tiêu chuẩn	Thôn	903	572	602	627	657	918	918	918
	- Tỷ lệ số thôn đạt	%	80,05	62,32	65,58	68,30	71,57	100	100	124,92
2.6	Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế									
	- Số xã đạt theo tiêu chuẩn	Xã	184	141	146	151	157	162	162	162,00
	- Tỷ lệ số xã đạt	%	100	76,63	79,35	82,07	85,80	93,64	93,64	93,64
2.7	Xã có Trạm y tế cấp xã có đủ điều kiện khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế									
	- Số xã đạt theo tiêu chuẩn	Xã	184	163	171	178	183	173	173	173
	- Tỷ lệ số xã đạt	%	100	89,67	92,93	96,74	99,46	100	100	100
2.8	Xã có mạng lưới trường Mãn non, phổ thông, trung tâm học tập cộng đồng đủ để đáp ứng nhu cầu học tập và phổ biến kiến thức cho người dân	%	100	80	90	100	100	100	100	100
2.9	Xã có cơ sở vật chất trường học đạt chuẩn nông thôn mới (148 xã)	%	80	35	41	50	61	80	80	100
2.10	Các công trình thủy lợi nhỏ được đầu tư đáp ứng nhu cầu tưới tiêu cho diện tích cây trồng hàng năm	%	75	40	45	55	64,8	75	75	100

TT	Mục tiêu, chỉ tiêu	ĐVT	Mục tiêu giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao	Thực hiện mục tiêu trong giai đoạn 5 năm (hoặc đến thời điểm báo cáo)						Kết quả thực hiện mục tiêu (%)
				2016	2017	2018	2019	Ước năm 2020	Tổng giai đoạn	
2.11	Đào tạo nghề và giáo dục định hướng cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số	Người	1201	475	381	506	201	400	1963	163,4
2.12	Xã nghèo có điểm thông tin, tuyên truyền cổ động ngoài trời									
	- Số xã đạt theo tiêu chuẩn	Xã	48	0	0	0	2	4	4	4
	- Tỷ lệ số xã đạt	%	50				3,80	8,3	8,3	16,6
2.13	Huyện, xã có trang bị bộ phương tiện tác nghiệp tuyên truyền cổ động									
	- Số huyện được trang bị	Huyện	6	0	0	0	6	0	6	100
	- Số xã được trang bị	Xã	57	0	0	0	0	30	30	52,63
2.14	Hộ gia đình được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	95	74,15	79	80	93,3	95	95	100
2.15	Hỗ trợ cho hộ nghèo dân tộc thiểu số phương tiện nghe-nhìn để xem các chương trình phát thanh truyền hình của Trung ương và địa phương	Hộ	200	0	0	0	153	0	153	76,5
2.16	Cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp xã, trưởng thôn được tập huấn kiến thức, kỹ năng cơ bản về quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình, chính sách, dự án giảm nghèo; lập kế hoạch có sự tham gia; xây dựng kế hoạch phát triển cộng đồng	%	100	80	90	100	100	100	100	100
2.17	Tỷ lệ cán bộ cấp xã làm công tác thông tin và truyền thông được đào tạo nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ thông tin tuyên truyền cổ động	%	100	80	95	100	100	100	100	100

TT	Mục tiêu, chỉ tiêu	ĐVT	Mục tiêu giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao	Thực hiện mục tiêu trong giai đoạn 5 năm (hoặc đến thời điểm báo cáo)						Kết quả thực hiện mục tiêu (%)
				2016	2017	2018	2019	Ước năm 2020	Tổng giai đoạn	
2.18	Tỷ lệ hộ dân thuộc địa bàn huyện nghèo, xã nghèo được tiếp cận, cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước; kinh nghiệm sản xuất; tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước thông qua các các hình thức báo chí, các xuất bản phẩm và các sản phẩm truyền thông khác;	%	90	90	95	100	100	100	100	111,11
3	Kết quả thực hiện mục tiêu tăng thu nhập các hộ nghèo, hộ cận nghèo	Lần	Tăng 1,5 lần	600.000	700.000	780.000	840.000	900.000	1,5	100

Ghi chú: - Thực hiện Nghị quyết 867/NQ-UBTVQH14, Quảng Ngãi giảm 18 xã, trong đó giảm 13 xã đã đạt chuẩn nông thôn mới, đến 01/02/2020 còn 70/148 xã đạt chuẩn nông thôn mới;

- Năm 2020, tỉnh Quảng Ngãi còn 173 xã, phường, thị trấn



Phụ lục 03

Kế hoạch xây dựng, phân bổ và sử dụng nguồn lực thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020
(Kèm theo Báo cáo số 67/BC-UBND ngày 27/4/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Dự án thành phần/vị dung hoạt động	Kế hoạch nguồn vốn 5 năm													Ước sử dụng nguồn vốn huy động trong giai đoạn 5 năm									Ghi chú			
		Trong đó:					Trong đó:								Trong đó:												
		NSNN					NSNN								NSNN												
		NSTW				TPCP	NSDP				TPCP	Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay	NSTW				NSDP				TPCP		Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay
		ĐTPT		SN			ĐTPT		SN						ĐTPT		SN		ĐTPT		SN						
Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước								
	TỔNG SỐ					14.000.416	2.263.093	150.000	831.764	3.232.952	421.441	98.000	759.863	3.086.471	3.156.833	11.356.197	1.952.498	-	578.489	2.282.543	290.736	98.000	675.476	2.574.414	2.907.042		
1	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	1.474.400	887.400	150.000	339.000	98.000	11.748.151	887.400	150.000	339.000	2.949.201	374.115	98.000	707.131	3.086.471	3.156.833	9.270.525	602.680	-	208.900	1.998.792	257.953	98.000	622.744	2.574.414	2.907.042	
1	Quy hoạch xây dựng NTM	2.779			2.779		24.437				2.779		21.658				24.437			2.779		21.658					
2	Phát triển hạ tầng kinh tế-xã hội	1.196.018	887.400	150.000	60.618	98.000	7.369.454	887.400	150.000	60.618	2.949.201	46.954	98.000	413.453	2.681.696	82.132	5.427.047	602.680		34.178	1.998.792	31.471	98.000	349.833	2.229.961	82.132	
3	Phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho người dân	222.549			222.549		3.253.212			222.549			96.088	68.994	298.025	2.567.556	3.618.718			144.879		61.468		55.857	242.368	2.514.146	
4	Giảm nghèo và an sinh xã hội	-																									
5	Phát triển giáo dục nông thôn	11.000			11.000		22.487			11.000		3.000		5.506	2.981	16.734			8.000		3.000			2.753	2.981		
6	Phát triển y tế cơ sở, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn																										
7	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn	1.993			1.993		49.588			1.993		5.660		1.000	1.073	39.862	26.495			1.993		3.000		1.000	571	19.931	
8	Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại làng nghề	3.066			3.066		25.728			3.066		3.286		2.000	8.504	6.872	17.666			2.116		1.786		2.000	4.892	6.872	
9	Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò tổ chức Đảng, đoàn thể chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới; cải thiện nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân	2.160			2.160		3.738			2.160		1.578					1.578			960		618					
10	Giữ vững quốc phòng an ninh và trật tự xã hội nông thôn						3.520					560			2.960		3.220					260			2.960		

TT	Dự án thành phần/nội dung hoạt động	Kế hoạch nguồn vốn 5 năm					Kết quả huy động nguồn vốn trong giai đoạn 5 năm										Ước sử dụng nguồn vốn huy động trong giai đoạn 5 năm						Chi chú		
		Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:									Tổng cộng	Trong đó:							
			NSNN					NSNN			Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay	NSNN											
			NSTW		TPCP	NSDP		NSTW	NSDP					TPCP	Vốn huy động	Vốn lồng ghép		Vốn vay							
			ĐTPT	SN		ĐTPT			SN	ĐTPT									SN						
Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	TPCP	ĐTPT	SN	Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	ĐTPT	SN	TPCP	Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay											
11	Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới	18.215			18.215	25.185			18.215	6.476			494		17.566			12.375	4.837			354			
12	Khác	16.620			16.620	970.802			16.620	186.855			221.684	88.213	457.430	717.064		1.620	129.855			214.054	90.555	280.980	
II	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	2.197.117,0	1.326.613,0	0,0	538.150,0	0,0	2.252.265,5	1.375.692,7	0,0	492.764,0	283.750,5	47.326,4	0,0	52.731,9	0,0	2.085.671,8	1.349.817,9	0,0	366.588,7	283.750,5	32.782,8	0,0	52.731,9	0,0	0,0
1	Chương trình 30a	1.633.497,0	957.673,0	0,0	396.370,0	0,0	1.783.409,2	1.068.739,6	0,0	365.201,0	281.991,5	33.645,6	0,0	33.831,5	0,0	1.639.067,0	1.049.003,9	0,0	253.781,1	281.991,5	20.469,0	0,0	33.831,5	0,0	0,0
a	Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng huyện nghèo	1.060.155,0	852.773,0		72.900,0		1.305.688,6	973.989,6		56.099,0	275.600,0					1.287.286,9	956.148,9		55.338,0	275.600,0					
b	Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã ĐBKK vùng biển, biên và hải đảo	130.587,0	104.900,0		7.315,0		108.471,0	94.750,0		6.436,0	6.391,5			893,5		106.511,6	92.855,0		6.371,6	6.391,5			893,5		
c	Hỗ trợ PTSX đa dạng hóa sinh kế và NRMHGN trên địa bàn huyện nghèo, xã ĐBKK vùng BNVB và HD	433.657,0			309.657,0		348.161,0			281.866,0	33.357,0			32.938,0		232.266,8			179.158,4	20.170,4			32.938,0		
d	Hỗ trợ lao động thuộc hộ nghèo hộ cận nghèo, hộ đồng bào DTTS đi làm việc ở nước ngoài	9.098,0			6.498,0		21.088,6			20.800,0	288,6					13.001,6			12.713,0	288,6					
2	Chương trình 135	551.580,0	368.940,0	0,0	133.580,0	0,0	437.822,9	306.953,1	0,0	111.163,0	1.759,0	1.749,8	0,0	16.198,0	0,0	419.869,1	300.814,0	0,0	99.348,3	1.759,0	1.749,8	0,0	16.198,0	0,0	0,0
a	Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã ĐBKK, xã an toàn khu; các thôn ĐBKK	396.906,0	368.940,0		18.150,0		326.005,1	306.953,1		17.299,0	1.759,0					317.382,9	300.814,0		14.809,9	1.759,0			16.198,0		
b	Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và NRMHGN các xã ĐBKK, xã an toàn khu, các thôn ĐBKK	133.000,0			95.000,0		99.224,8			81.277,0	1.749,8			16.198,0		93.616,6			75.668,8	1.749,8			16.198,0		
c	Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã ĐBKK, xã an toàn khu; thôn ĐBKK	21.674,0			20.430,0		12.593,0			12.593,0						8.869,5			8.869,5						
3	Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và NRMHGN trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135	6.550,0			4.550,0		12.443,4			4.609,0	5.132,0			2.702,4		11.443,4			3.609,0	5.132,0			2.702,4		
4	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	2.300,0			1.900,0		8.502,0			6.002,0	2.500,0					6.747,2			4.247,2	2.500,0					

TT	Dự án thành phần/nội dung hoạt động	Kế hoạch nguồn vốn 5 năm				Kết quả huy động nguồn vốn trong giai đoạn 5 năm							Ước sử dụng nguồn vốn huy động trong giai đoạn 5 năm						Ghi chú								
		Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:						Tổng cộng	Trong đó:												
			NSNN					NSNN			Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay		NSNN			Vốn huy động		Vốn lồng ghép	Vốn vay						
			NSTW			TCP		NSTW		NSDP					TCP	NSTW						NSDP		TCP			
			ĐTPT		SN			ĐTPT		SN						ĐTPT						SN					
Trong nước	Ngoài nước	Trong nước		Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	ĐTPT	SN	TCP	Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	ĐTPT	SN	TCP												
5	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	3.190,0			2.750,0	10.088,0				5.789,0		4.299,0				8.545,2				5.603,2		2.942,0					